

Số: 284/TB - BVQDY

Phường Bạc Liêu, ngày 08 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v yêu cầu báo giá Vật tư y tế và Hoá chất, sinh phẩm xét nghiệm năm 2026 – 2027 của Bệnh viện Quân Dân y Bạc Liêu

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Quân Dân y Bạc Liêu có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Vật tư y tế và Hoá chất, sinh phẩm xét nghiệm năm 2026 - 2027 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Quân Dân y Bạc Liêu.
 - Địa chỉ: Số 393, Đường 23/8, khóm 24, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá
 - Họ và tên: Lê Cẩm Chi Chức vụ: Nhân viên – Khoa Dược
 - Số điện thoại: 0819.246.000
 - Địa chỉ email: tothau.bvqdybl@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ:

- Khoa dược - Bệnh viện Quân Dân y Bạc Liêu.
- Địa chỉ: Số 393, Đường 23/8, khóm 24, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau.
- Nhận qua email: tothau.bvqdybl@gmail.com
- Đơn vị báo giá gửi 02 bản

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 08/5/2026 đến trước 17h ngày 18/5/2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 18/5/2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục hàng hóa: Danh mục Vật tư y tế và Hoá chất, sinh phẩm xét nghiệm (có phụ lục đính kèm)
- Địa điểm cung cấp, giao hàng hóa: Tại Bệnh viện Quân Dân y Bạc Liêu (Số 393, Đường 23/8, khóm 24, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau)

3. Các thông tin khác: Các đơn vị cung cấp báo giá qua email yêu cầu gửi kèm theo file mềm để thuận tiện cho Chủ đầu tư cập nhật thông tin.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.
- Website Bệnh viện



Mã Hồng Anh

PHỤ LỤC 1
(Đính kèm Thông Báo Số: 284/TB - BVQDY, ngày 08 tháng 5 năm 2026)



STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
1	Airway nhựa	Cái	500		Chất liệu nhựa dẻo tốt, có độ cong tự nhiên theo cổ họng, trơn láng, đủ số
2	Ambu bóp bóng	Cái	200		Được sản xuất bằng nhựa y tế, được trang bị 1 van hạn chế áp suất. Bao gồm: 01 Mặt nạ, 01 Bóng bóp, 01 Túi trữ khí, 01 Dây nối oxy.
3	Bàn chải rửa tay phẫu thuật viên	Cái	120		Hấp diệt trùng được, chịu được nhiệt độ cao $\geq 1210C$, lông mềm
4	Băng bó bột 10cm x 270cm	Cuộn	500		Bột liên gạc, lõi nhựa, vỏ là giấy bạc chống ẩm, gạc: 100% cotton, kích thước 10cm x270cm($\pm 5\%$)
5	Băng bó bột 15cm x 270cm	Cuộn	7.000		Bột liên gạc, lõi nhựa, vỏ là giấy bạc chống ẩm, gạc: 100% cotton, kích thước 15cm x270cm($\pm 5\%$)
6	Băng bó bột 7.5cm x 270cm	Cuộn	400		Bột liên gạc, lõi nhựa, vỏ là giấy bạc chống ẩm, gạc: 100% cotton, kích thước 7.5cm x270cm($\pm 5\%$)
7	Băng cá nhân	Miếng	20.000		Băng vải co giãn chống nước, kích thước 20mm(± 1 mm) x >60mm
8	Băng cuộn vải	Cuộn	1.000		Chất liệu 100% sợi cotton, kích thước 9cm(± 1 cm)x 2.5m(± 10 cm)
9	Băng thun (3 móc - co giãn)	Cuộn	2.000		Làm từ sợi cotton, kết hợp sợi cao su tự nhiên. Có móc cài bằng nhôm hoặc thép không gỉ. Kích thước 10.2cm x 5.5m
10	Băng keo chỉ thị nhiệt độ lò hấp	Cuộn	100		Kích thước: 18-19mm x ≥ 50 m
11	Băng keo lụa 2,5cm	Cuộn	5.000		Băng dính vải silk 2,5cm x 5m dễ xé, Keo polyvinyl acetate (100%). Đạt tiêu chuẩn ISO, CE
12	Băng thun có keo cố định khớp 10cm x 4,5m	Cuộn	300		Chất liệu cotton 100%, keo Zinc oxide không dùng dung môi, lực dính 2-9 N/cm, co giãn $\geq 90\%$, có kiểm tra vi sinh
13	Bao camera dùng cho phẫu thuật nội soi	Cái	1.200		Tiêu chuẩn y tế, chất liệu nhựa PP, tiệt trùng
14	Bao cao su	Cái	12.000		Chất liệu cao su thiên nhiên có độ co giãn tốt

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
15	Bao dây đốt điện	Cái	3.000		Chất liệu nhựa PP, tiệt trùng, kích thước 2,5x5m(±5%)
16	Bao vải huyết áp	Cái	40		Vải mềm mại, không gây kích ứng da, dễ dàng làm sạch và tái sử dụng. Ruột cao su PVC chịu lực tốt, không bị rò rỉ khí, đảm bảo kết quả đo chính xác
17	Bộ nẹp gỗ	Bộ	20		Bộ dụng cụ nẹp chấn thương, bằng gỗ, gồm 10 thanh từ nhỏ đến lớn. Giúp cố định vết thương
18	Bộ dụng cụ cắt trĩ	Cái	100	G7 hoặc Bắc Mỹ	Dạng vòng 33mm, đường kính lòng cắt 24.4mm(±5%), 28 ghim đập, tự động điều chỉnh chiều cao kim đóng từ 0,75mm-1,5mm, chất liệu ghim bằng hợp kim Titanium, điều trị bệnh trĩ theo PP Longo
19	Bơm cho ăn 50ml	Chiếc	100	Việt Nam	Chất liệu nhựa y tế nguyên sinh, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt, độc xi lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA hoặc tương đương
20	Bơm tiêm 10ml	Chiếc	50.000	Việt Nam	Bơm tiêm nhựa liền kim 10 ml. Chất liệu nhựa y tế nguyên sinh. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Không độc, không gây sốt, không DEHP, kim sắc nhọn, cỡ kim 23Gx1". Tiệt trùng . Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương
21	Bơm tiêm 1ml	Chiếc	7.000	Việt Nam	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml, nắp cam (30Gx1/2) 0,3mm x 12mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương
22	Bơm tiêm 20ml	Chiếc	50.000	Việt Nam	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml. Chất liệu nhựa y tế nguyên sinh. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Không độc, không gây sốt, không DEHP. Kim sắc nhọn, cỡ kim 23Gx1".Tiệt trùng . Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
23	Bơm tiêm 3ml	Chiếc	100.000	Việt Nam	Bơm tiêm nhựa liền kim 3 ml. Chất liệu nhựa y tế nguyên sinh. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Không độc, không gây sốt, không DEHP, kim sắc nhọn, cỡ kim 23Gx1", 25Gx1". Tiệt trùng . Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương
24	Bơm tiêm 50ml	Chiếc	2.000	Việt Nam	Bơm tiêm nhựa dùng một lần 50ml, không kim. Chất liệu nhựa y tế nguyên sinh. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Không độc, không gây sốt, không DEHP. Tiệt trùng . Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương
25	Bơm tiêm 5ml	Chiếc	100.000	Việt Nam	Bơm tiêm nhựa liền kim 5 ml, Chất liệu nhựa y tế nguyên sinh. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Không độc, không gây sốt, không DEHP, kim sắc nhọn, cỡ kim 23Gx1", 25Gx1". Tiệt trùng . Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương
26	Bóng oxy gây mê	Cái	2		Chất liệu nhựa PP hoặc PVC, đầu kết nối tiêu chuẩn 22F, có đầy đủ các size 1 lít, 2lít ,3 lít
27	Bông viên	Kg	150	Việt Nam	Bông hút nước 100% cotton, Ø20mm (± 2mm), màu trắng, đồng nhất, không mùi lạ, không lẫn tạp chất nhìn thấy bằng mắt thường. Đã tiệt khuẩn
28	Bông y tế không thấm nước	Kg	70	Việt Nam	Chất liệu từ lông của hạt cây bông, không loại mỡ. Sợi mảnh, mềm, trơn, không mùi, chưa tiệt trùng
29	Bông y tế thấm nước	Kg	200	Việt Nam	Chất liệu 100% bông tự nhiên, khả năng thấm hút cao và nhanh. Chiều ngang : 30 cm (± 1cm). Bông được ép thành lớp. Bông có 4 lớp, chiều dài mỗi lớp: 420cm (±5%). Định lượng bông: ≥200g/m2.
30	Bóp bóng giúp thở silicone người lớn	Cái	2		Gồm: 01 Bóp bóng người lớn sử dụng nhiều lần 1500-1700ml, 01 Mask silicon thở tương ứng, 01 bộ Airway số 80, 90, 100, 01 túi chứa khí, 01 dây dẫn oxy ≥ 2m

AN
BỆNH
UÂN
BAC
S T

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
31	Bóp bóng giúp thở silicone trẻ em	Cái	2		Gồm: Bóng bóp Silicon 1 cái. Mặt nạ Silicon các số: 1 cái. Túi silicon chứa oxy (Dung tích: 600-2500ml): 1 cái. Dây nối oxy $\geq 2m$: 1 cái. Val peep: 1 cái. Các cỡ 280ml, 450ml, 550ml, 650ml. Loại sử dụng nhiều lần.
32	Canuyn mở khí quản	Cái	20		Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương, có bóng, cong 90 độ, đầu van có khóa. Không chứa cao su, có đủ các số từ 3.0 đến 9.0
33	Canuyn mở khí quản hai nòng	Bộ	20		Chất liệu: Nòng trong làm từ nhựa Thermoplastic Polyurethane (TPU) hoặc tương đương; Ống bên ngoài làm từ nhựa Polypropylene. Có hút trên Cuff, có bóng chèn, không cửa sổ. Bao gồm nút chặn, van một chiều, bóng chỉ thị, ống bơm hơi, ống dẫn, tấm cổ, đầu nối cuối máy, nòng trong, ống ngoài, vòng bít, đai cố định, ống thông hút, đầu nối ống hút, nắp bảo vệ, vải không dệt có lỗ. Có đủ các size: 5.0mm, 6.0mm, 7.0mm, 8.0mm tương ứng với đường kính trong nòng là 5.0mm (± 0.3), 6.0mm (± 0.3), 7.0mm (± 0.2), 8.0mm (± 0.2), và tương ứng với đường kính ngoài là 8.6mm (± 0.5), 9.2mm (± 0.5), 10.4mm (± 0.5), 11.4mm (± 0.5).
34	Chạc 3 chia có dây	Cái	4.000		Gồm dây dẫn, buồng van có nắp đậy, chất liệu nhựa. Chiều dài dây $\geq 25cm$. Đầu nối có khóa, dây nối liền với khóa.
35	Cồn 70 độ	Lít	2.000		Cồn y tế dùng sát khuẩn. Tiêu chuẩn y tế
36	Cồn 90 độ	Lít	50		Cồn y tế dùng sát khuẩn. Tiêu chuẩn y tế
37	Chỉ Chromic catgut 2-0 có kim	Tép	100	Nhóm G7 hoặc Châu Âu hoặc Đông Nam Á	Dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm ($\pm 5\%$), chỉ làm từ collagen, kim bằng thép không gỉ phủ silicon

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
38	Chỉ Chromic catgut 3-0 có kim	Tép	50	Nhóm G7 hoặc Châu Âu hoặc Đông Nam Á	Dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm ($\pm 5\%$), chỉ làm từ collagen, kim bằng thép không gỉ phủ silicon
39	Chỉ Chromic catgut 4-0 có kim	Tép	50	Nhóm G7 hoặc Châu Âu hoặc Đông Nam Á	Dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 22 -26mm, chỉ làm từ collagen, kim bằng thép không gỉ phủ silicon
40	Chỉ Nylon số 0	Tép	10	Nhóm G7 hoặc Châu Âu hoặc Đông Nam Á	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt. Kim thép không gỉ phủ silicon dễ thao tác, khả năng đi xuyên qua mô
41	Chỉ Nylon số 2/0	Tép	1.000	Nhóm G7 hoặc Châu Âu hoặc Đông Nam Á	Dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 24 -26 mm, kim bằng thép không gỉ phủ silicon, mũi vuốt nhọn
42	Chỉ Nylon số 3/0	Tép	3.000	Nhóm G7 hoặc Châu Âu hoặc Đông Nam Á	Dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm ($\pm 5\%$), kim bằng thép không gỉ phủ silicon, mũi vuốt nhọn
43	Chỉ Nylon số 4/0	Tép	500	Nhóm G7 hoặc Châu Âu hoặc Đông Nam Á	Dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm ($\pm 5\%$), kim bằng thép không gỉ phủ silicon, mũi vuốt nhọn
44	Chỉ Nylon số 5/0	Tép	500	Nhóm G7 hoặc Châu Âu hoặc Đông Nam Á	Dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm ($\pm 5\%$), kim bằng thép không gỉ phủ silicon, mũi vuốt nhọn
45	Chỉ Nylon số 10/0	Tép	50	Nhóm G7 hoặc Châu Âu hoặc Đông Nam Á	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 10/0, dài 30 cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm
46	Chỉ phẫu thuật polyglactin 910 số 3/0	Miếng	1.000	Nhóm G7	Đa sợi Polyglactine 910, dài ≥ 75 cm, kim tròn đầu tròn, bằng thép không gỉ có phủ silicone, dài 26 mm ($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn, tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương

(CHU
/IÊN
DÂN
LIÊU
NH C

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
47	Chi phẫu thuật Polypropylene số 2/0, 1 kim tròn	Miếng	1.000	Nhóm G7	Đơn sợi, dài ≥ 75 cm, 1 kim tròn đầu tròn bằng thép không gỉ phủ silicone, dài 31mm($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương
48	Chi phẫu thuật Polypropylene số 2/0, 2 kim tròn	Miếng	300	Nhóm G7	Đơn sợi, dài ≥ 90 cm, 2 kim tròn đầu cắt, bằng thép không gỉ phủ silicone, dài 26mm($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương
49	Chi phẫu thuật Polypropylene số 3/0, 2 kim tròn	Miếng	100	Nhóm G7	Đơn sợi, dài ≥ 90 cm, 2 kim tròn đầu tròn bằng thép không gỉ, phủ silicone, dài 31mm($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương
50	Chi phẫu thuật Polypropylene số 4/0	Miếng	50	Nhóm G7	Đơn sợi, dài ≥ 90 cm, 2 kim tròn đầu tròn, bằng thép không gỉ, phủ silicone, dài 20mm($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương
51	Chi phẫu thuật Polypropylene số 6/0	Miếng	50	Nhóm G7	Đơn sợi, dài ≥ 60 cm, 2 kim đầu tròn bằng thép không gỉ, phủ silicone, 3/8 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương
52	Chi phẫu thuật Polypropylene số 7/0	Miếng	50	Nhóm G7	Đơn sợi, dài ≥ 60 cm, 2 kim tròn đầu tròn bằng thép không gỉ, phủ silicone, dài 9.3mm($\pm 5\%$), 3/8 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
53	Chi phẫu thuật PDS II số 2/0 dài 70cm, kim tròn đầu cắt 36mm, 1/2C	Tép	100	Nhóm G7 hoặc Bắc Mỹ	Chi tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 2/0 dài 70cm, 2 kim tròn đầu cắt V-34 dài 36mm 1/2 vòng tròn, bằng hợp kim Ethalloy, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Đường kính kim $\leq 1.0161\text{mm}$ giúp giảm chảy máu chân kim. Tiêu chuẩn ISO, CE-MDR, CFG-FDA hoặc tương đương
54	Chi phẫu thuật PDS II số 3/0 dài 70cm, kim tròn SH plus 26mm, 1/2C	Tép	100	Nhóm G7 hoặc Bắc Mỹ	Chi khâu tiêu chậm tổng hợp, đơn sợi - Chi bằng polydioxanon 3/0 dài 70cm. 1 kim tròn đầu hình thoi dài 26mm, 1/2C, bằng thép ethalloy, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim. Đường kính kim $\leq 0.559\text{mm}$ giúp giảm chảy máu chân kim. Tiêu chuẩn ISO, CE-MDR, CFG-FDA hoặc tương đương
55	Chi phẫu thuật Chromic catgut 3-0, không kim	Tép	250	Nhóm G7	Chi tan chậm tự nhiên làm từ sợi Collagen tinh khiết, giữ vết khâu tốt từ 14-21 ngày, thời gian tan hoàn toàn: 90 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ
56	Chi Silk số 2/0 kim tròn	Tép	100	Nhóm G7	Dài $\geq 75\text{ cm}$, kim tròn 1/2c, dài 26 mm($\pm 5\%$), kim bằng thép không gỉ phủ silicon, mũi vuốt nhọn
57	Chi Silk số 2/0, không kim	Tép	200	Nhóm G7	Gồm 12 sợi, dài $\geq 75\text{ cm}$
58	Chi Silk số 3/0, kim tròn	Tép	500	Nhóm G7	Dài $\geq 75\text{ cm}$, kim tròn 1/2c, dài 26 mm($\pm 5\%$), kim bằng thép không gỉ phủ silicon
59	Chi silk số 7/0	Sợi	10	Nhóm G7	Đa sợi bền, tạo sự chắc chắn và bề mặt mịn. Kèm kim thép không gỉ phủ silicon, giúp thao tác thuận lợi và xuyên qua mô dễ dàng

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
60	Chi phẫu thuật VICRYL PLUS kháng khuẩn Irgacare MP số 1, dài 70cm, kim tròn 31mm, 1/2C (hoặc tương đương)	Tép	3.000	Nhóm G7	Chi tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 1 dài 70cm, kim tròn đầu hình thoi, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác, bằng hợp kim Ethalloy, có phủ silicone cải tiến, dài 31mm 1/2 vòng tròn. Đường kính kim ≤ 1.0161mm giúp giảm chảy máu chân kim. Tiêu chuẩn ISO, CE-MDR, CFS (Hoặc tương đương)
61	Chi phẫu thuật Vicryl số 0 W9430	Tép	100	Nhóm G7	Chi tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin370 và 50% là Calcium Stearate số 0 dài 90cm, kim tròn đầu tròn CT, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 40mm, 1/2 vòng . Đạt tiêu chuẩn ISO, CE (Hoặc tương đương)
62	Chi phẫu thuật Vicryl 1-0 W9216	Tép	500	Nhóm G7	Chi tan đa sợi polyglycolic acid phủ polycaprolactone và calcium stearate, lớp phủ ngoài mỏng hơn thông thường 0,5% giúp sợi chỉ lướt mô nhẹ nhàng Cỡ chỉ số 1, dài 75cm, kim tròn 1/2C 30mm Tiêu chuẩn: CE và US-FDA (Hoặc tương đương)
63	Chi phẫu thuật Vicryl 2-0	Tép	300	Nhóm G7	Chi tan đa sợi polyglycolic acid phủ polycaprolactone và calcium stearate, lớp phủ ngoài mỏng hơn thông thường 0,5% giúp sợi chỉ lướt mô nhẹ nhàng Cỡ chỉ số 2-0, dài 75cm, kim tròn 1/2C, 26mm Tiêu chuẩn: CE và US-FDA (Hoặc tương đương)

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
64	Chi phẫu thuật Vicryl 3-0	Tép	500	Nhóm G7	Chi tan đa sợi polyglycolic acid phủ polycaprolactone và calcium stearate, lớp phủ ngoài mỏng hơn thông thường 0,5% giúp sợi chỉ lướt mô nhẹ nhàng. Cỡ chỉ số 3-0, dài 75cm, kim tròn 1/2C, 26mm Tiêu chuẩn: CE và US-FDA (Hoặc tương đương)
65	Chi thép khâu xương số 5	Sợi	100		Chất liệu thép không gỉ, chỉ liên kim, kim tam giác, đường kính kim 55mm(±5%), 1/2 vòng tròn, dài ≥75cm, đóng gói riêng từng cái, tiệt trùng, tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
66	Chi thép khâu xương số 7	Sợi	100		Chất liệu thép không gỉ, chỉ liên kim, kim tam giác, đường kính kim 75mm(±5%), dài ≥ 60cm, đóng gói riêng từng cái, tiệt trùng
67	Chi thép mềm	Cuộn	10		Chất liệu thép không gỉ, có đầy đủ các đường kính 0.5mm, 0.7mm, 0.9mm, 1.2mm, dài ≥ 5m, mềm, tiêu chuẩn y tế.
68	Chổi rửa vệ sinh dụng cụ nội soi	Cây	15		Chổi rửa vệ sinh dụng cụ nội soi đường kính 4mm và 7mm dài 35 - 40cm
69	Clip cầm máu dùng trong nội soi	Cái	300		Kẹp cầm máu, tay cầm lắp sẵn, có vỏ bọc, có nhiều size, có độ mở từ 9mm - 16mm, chiều dài dụng cụ là 195 và 230 cm, xoay 360 độ - 2 chiều, đóng mở nhiều lần, tay cầm có thiết kế khóa an toàn, sử dụng cho kênh sinh thiết ≥ 2.8 mm, sử dụng 1 lần
70	Dầu soi kính hiển vi	Chai	10		Chỉ số chiết quang (RI) ~ 1,515 ở 23° C, không màu, không phát huỳnh quang, không bay hơi, không gây khô lam kính
71	Que lấy mẫu bệnh phẩm	Cái	100		Que lấy mẫu bệnh phẩm cán gỗ. Ống nhựa PP, nắp nhựa HDPE, đầu bông, que gỗ. Kích thước: 12*150mm
72	Que cấy vi sinh kim loại	Cái	10		Dụng cụ cầm tay, chất liệu thép không gỉ, chuyên dụng dùng để cấy, trải và chuyển mẫu vi sinh vật trên đĩa petri hoặc ống nghiệm. Gồm cán và đầu cấy tròn



STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
73	Que cấy vi sinh bằng nhựa	Cái	50		Dụng cụ cấy vi sinh chuyên dụng, chất liệu nhựa PS, vòng lặp có sẵn 1 μ L - 10 μ L.
74	Đèn cồn thí nghiệm	Cái	10		Dụng cụ dùng để đốt và đun nóng dùng trong phòng thí nghiệm, 150 ml
75	Can nhựa có vạch chia	Cái	100		Bằng nhựa HDPE, miệng rộng, dung tích 2 lít có vạch chia, màu trắng.
76	Đai áo vải Desault	Cái	300		Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí, trái/phải, các số
77	Đai xương đòn	Cái	100		Chất liệu vải cotton, nút xếp, các số
78	Đầu cones vàng có khóa 200 μ l	Cái	20.000		Chất liệu: Nhựa PP Kích thước: 6x50mm Mục đích: Chuyển mẫu chất lỏng Tiêu chuẩn: CE, ISO 13485, FSC.
79	Đầu cones xanh có khóa 1000 μ l	Cái	15.000		Chất liệu: Nhựa PP Kích thước: 8x69mm Mục đích: Chuyển mẫu chất lỏng Tiêu chuẩn: CE, ISO 13485.
80	Đầu ống hút dịch phẫu thuật 30cm	Cái	300		Tay nắm làm bằng PVC hoặc tương đương trong suốt. Không độc hại, không gây sốt. Tương thích với dây hút dịch. tiệt trùng, dài \geq 30cm, tiêu chuẩn y tế
81	Dây Garo	Sợi	200		Chất liệu: Thun cotton, băng dính 2 đầu, miếng gài bền chắc
82	Dây hút dịch phẫu thuật	Cái	500		Chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, trắng trong. Đường kính trong 6.3mm(\pm 10%), đường kính ngoài 9.9mm (\pm 10%), chiều dài 2m(\pm 10%), bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh, các cỡ, đóng gói tiệt trùng từng cái.
83	Dây hút nhót có nắp	Chiếc	2.000		Chất liệu nhựa PVC, dài \geq 500mm, đủ cỡ 6,8,10,12,14,16 có khóa van và dây dẫn
84	Dây nối bơm tiêm điện	Sợi	100		Nhựa y tế, không DEHP, chiều dài \geq 75 cm, tiệt trùng
85	Dây thở oxy 2 nhánh người lớn	Sợi	3.000		Chất liệu nhựa PVC, chiều dài \geq 2 m, có đủ các size M, L, XL.
86	Dây thở oxy 2 nhánh trẻ em, sơ sinh	Sợi	200		Chất liệu nhựa PVC, chiều dài \geq 2 m, có đủ các size XS, S

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
87	Dây truyền dịch	Bộ	70.000	Việt Nam	Kèm kim 23G, van khoá điều chỉnh, có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Không chứa độc tố DEHP.
88	Đè lưới gỗ	Cây	30.000		Làm bằng gỗ, tiết trùng
89	Kim đẩy chỉ vô trùng, dùng 1 lần	Cây	10.000		Kim đẩy chỉ vô trùng loại dùng 01 lần gồm phần đẩy chỉ đầu bằng và phần cán. Trong đó: + Đường kính thân kim: 0.16mm ~ 0.45mm + Độ dài thân kim: 1.3mm ~ 100mm + Kích thước: 0.30x33mm
90	Đinh kirschner Dia 1.2mm x 300mm	Cây	100		Chất liệu thép không gỉ, hai đầu nhọn, tiêu chuẩn y tế ISO13485 hoặc tương đương
91	Đinh kirschner Dia 1.4mm x 300mm	Cây	100		Chất liệu thép không gỉ, hai đầu nhọn, tiêu chuẩn y tế ISO13485 hoặc tương đương
92	Đinh kirschner Dia 1.6mm x 300mm	Cây	100		Chất liệu thép không gỉ, hai đầu nhọn, tiêu chuẩn y tế ISO13485 hoặc tương đương
93	Đinh kirschner Dia 1.8mm x 300mm	Cây	100		Chất liệu thép không gỉ, hai đầu nhọn, tiêu chuẩn y tế ISO13485 hoặc tương đương
94	Đinh kirschner Dia 2.0mm x 300mm	Cây	100		Chất liệu thép không gỉ, hai đầu nhọn, tiêu chuẩn y tế ISO13485 hoặc tương đương
95	Đinh kirschner Dia 2.2mm x 300mm	Cây	100		Chất liệu thép không gỉ, hai đầu nhọn, tiêu chuẩn y tế ISO13485 hoặc tương đương
96	Đinh kirschner Dia 2.5mm x 300mm	Cây	50		Chất liệu thép không gỉ, hai đầu nhọn, tiêu chuẩn y tế ISO13485 hoặc tương đương
97	Đinh kirschner Dia 3.0mm x 300mm	Cây	50		Chất liệu thép không gỉ, hai đầu nhọn, tiêu chuẩn y tế ISO13485 hoặc tương đương

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
98	Gạc cầm máu 10 x 20cm	Miếng	200	Nhóm G7 hoặc Châu Âu	Nguyên liệu 100% Cellulose hữu cơ oxi hóa, dạng lưới mềm tự tiêu, có tính kháng khuẩn, độ pH thấp, Cầm máu trong vòng 1- 2 phút, kích thước 10cm x 20cm(±5%), tự tiêu sau 7 - 14 ngày, tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương
99	Gạc Vaseline	Miếng	500		Giúp duy trì và dưỡng ẩm cho vết thương, giúp vết thương nhanh lành miệng và ngăn ngừa nhiễm trùng, nhiễm khuẩn
100	Gạc Povidine	Miếng	500		Được dùng cho các vết thương, vết bỏng nông, điều trị một số bệnh da, 10x10cm
101	Gạc dẫn lưu tiết trùng 1cm x 300cm x 4 lớp	Cuộn	500		Kích thước 1cm x 300cm x 4 lớp, chất liệu vải không dệt 100% Rayon/ polyester hoặc cotton 100%. Khối lượng: ≥32g/m ² . Sợi dọc: ≥95sợi /10 cm. Sợi ngang: ≥ 75sợi/ 10 cm. Tiết trùng
102	Gạc phẫu thuật có cản quang tiết trùng	Miếng	200		Kích thước 30cm x 40cm x 8 lớp, gạc y tế hút nước, 100% cotton, không mùi, màu trắng, có cản quang, Khối lượng: ≥32g/m ² .Sợi dọc: ≥95sợi /10 cm. Sợi ngang: ≥ 75sợi/ 10 cm, tiết trùng
103	Gạc phẫu thuật dẫn lưu nội soi có cản quang	Miếng	500		Kích thước 2cm x 30cm x 6lớp, 100% cotton, Khối lượng: ≥32g/m ² .Sợi dọc: ≥95sợi /10 cm. Sợi ngang: ≥ 75sợi/ 10 cm, không mùi, màu trắng, có cản quang , tiết trùng
104	Gạc phẫu thuật tiết trùng (Gói/ 100 miếng)	Miếng	5.000		Gạc y tế 10cm x 10cm x 8 lớp được dệt từ sợi cotton 100%, Khối lượng: ≥32g/m ² .Sợi dọc: ≥95sợi /10 cm. Sợi ngang: ≥ 75sợi/ 10 cm. Sợi chắc, mịn; Không mùi; Không tạp chất. Tiết trùng. Gói/ 100 miếng

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
105	Gạc phẫu thuật tiệt trùng (Gói/ 10miếng)	Miếng	20.000		Gạc y tế 10cm x 10cm x 8 lớp được dệt từ sợi cotton 100%, Khối lượng: $\geq 32\text{g}/\text{m}^2$. Sợi dọc: ≥ 95 sợi/ 10 cm. Sợi ngang: ≥ 75 sợi/ 10 cm. Sợi chắc, mịn; Không mùi; Không tạp chất, tiệt trùng. Gói/ 10 miếng
106	Gạc vô trùng 4x4cm	Miếng	10.000		Sợi cotton 100%, vô trùng
107	Gạc y tế khổ 1.2m	Mét	10.000		Kích thước khổ 1,2m, 100% cotton. Khối lượng: $\geq 32\text{g}/\text{m}^2$. Sợi dọc: ≥ 95 sợi/ 10 cm. Sợi ngang: ≥ 75 sợi/ 10 cm. Sợi trắng, chắc, mịn; Không mùi; Không tạp chất, mép vải không bị tura đầu
108	Gạc y tế chưa tiệt trùng 10cmx10cmx 8 lớp	Miếng	8.000		Chất liệu được dệt từ sợi cotton 100%, không được ẩm ướt, sợi chắc, mịn, không được có mùi mốc hoặc mùi khác lạ, phải hoàn toàn trắng, kích thước 10cmx10cmx 8 lớp
109	Găng tay chưa tiệt trùng ngắn (có bột)	Cặp	80.000		Chất liệu cao su thiên nhiên, có bột, các size, dài $\geq 240\text{mm}$
110	Găng tay chưa tiệt trùng ngắn (không bột)	Cặp	50.000		Chất liệu cao su thiên nhiên, không bột, các size, dài $\geq 240\text{mm}$
111	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng, size 6,5	Cặp	3.000		Chất liệu cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, tiệt trùng, size 6,5, dài $280 \pm 5\text{mm}$. Độ dày (mm): > 0.14 (lòng bàn tay), > 0.16 (đầu ngón tay). Lực kéo đứt trước lão hóa : tối thiểu 12.5N. Lực kéo đứt sau lão hóa : tối thiểu 9.5N.
112	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng, size 7; 7,5	Cặp	25.000		Chất liệu cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, tiệt trùng, size 7; 7,5, dài $280(\pm 5\text{mm})$. Lực kéo đứt trước lão hóa : tối thiểu 12.5N. Lực kéo đứt sau lão hóa : tối thiểu 9.5N.
113	Gel bôi trơn	Tuýp	800		Dạng gel trơn, dùng trong nội soi, tuýp/82g
114	Gel siêu âm	Lít	600		Siêu âm chẩn đoán, dạng gel. Không kích ứng da
115	Giấy dán điện cực tim	Miếng	6.000		Kích thước: $\geq 43\text{mm} \times 45\text{mm}$, độ dính cao, tiếp xúc tốt, không gây kích ứng da

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
116	Giấy đo điện tim 3 cần	Cuộn	200		Kích thước 63mm x 30m x 16mm.
117	Giấy điện tim 6 cần	Xấp	200		Kích thước 110 x 140mm x 200 tờ, phù hợp máy Nihon kohden. Tiêu chuẩn ISO.
118	Giấy y tế	Kg	2.000		Kích thước 50 x 40cm; 40 x 25cm
119	Clip titan kẹp mạch máu	Cái	180		Chất liệu titanium, dạng chữ V, hình dạng hình tam giác, dùng kẹp mạch máu trong phẫu thuật nội soi hoặc mổ mở, size L
120	Khẩu trang y tế	Cái	200.000		Có 4 lớp, chất liệu bằng vải không dệt, không thấm nước: 100% Olefin hoặc Polypropylene hoặc tương đương, màu xanh y tế, tiêu chuẩn y tế. An toàn cho người sử dụng theo quy định của bộ y tế, và không gây dị ứng da.
121	Khí CO2	Kg	1.000		Khí CO2 > 99,6%. Đạt chứng nhận CO2 y tế
122	Oxy y tế dạng lỏng	Lít	30.000.000		Đặc tính chung: Công thức hóa học: O2; Điểm sôi (°C): -183; Trạng thái vật lý: Chất lỏng; Oxy lỏng có tỷ trọng 1,141 g/cm ³ (1,141 kg / L); Dễ phát hỏa với nhóm Hydrocacbon (đầu, mỡ...); không mùi, không vị. Oxy lỏng được nạp vào bồn chứa chuyên dụng
123	Kim châm cứu vô trùng, các cỡ	Cây	400.000		Các số 2, 4, 7. Bộ 10 cây/ vĩ, tiết trùng, đóng gói riêng từng cây, đầu kim sắc bén. Thân kim được làm bằng thép không gỉ, cán kim được cuộn bằng sợi thép
124	Kim gây tê tuý sống 27G* 3 1/2	Cây	500		Đầu kim 3 mặt vát, có khoang trống giữa que thông nòng và thành kim, đường kính ngoài của kim 0.41mm x 88mm(±5%), chiều dài mặt vát từ 1.23-1.68 mm. Đường kính ngoài của kim thông nòng 0.22 mm(±5%), đốc kim Polypropylene (PP) trong suốt. Có nhiều rãnh ngang giúp cầm chắc chắn. Tiết trùng

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
125	Kim lấy máu đường huyết	Cây	60.000		Kim lấy máu dùng tay, size 30G, tiết trùng. Thân kim dạng tròn phù hợp với nhiều mẫu bút lấy máu. Tiêu chuẩn ISO.
126	Kim lấy thuốc, các số	Cây	200.000		Dùng lấy thuốc và máu, độ dài và đường kính kim có nhiều kích cỡ theo tiêu chuẩn quốc tế. Kim được làm từ thép không rỉ loại 304, được tráng silicon giúp cho tiêm vào da trơn nhẵn, nhẹ nhàng. Kích cỡ: 1.2mm (18GX 1 1/2"); 0.9mm (20GX1 1/2"); 0.8mm (21GX1 1/2"); 0.6 mm (23GX1");
127	Kim luồn tĩnh mạch số 18G	Cây	10.000	Nhóm G7 hoặc Châu Âu	Catheter làm bằng Polyurethane(PU) hoặc tương đương, thời gian lưu kim ≥ 72 giờ. Đầu kim cắt xiên 3 mặt vát chữ V, phủ silicone, thành kim siêu mỏng. Buồng chứa máu làm từ polycarbonate trong suốt. Chuôi kim có màng lọc vi thù tính chống rò rỉ máu, có cánh, có cổng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC hoặc tương đương. Tiết trùng
128	Kim luồn tĩnh mạch số 20G	Cây	10.000	Nhóm G7 hoặc Châu Âu hoặc Đông Nam Á	Catheter làm bằng Polyurethane(PU) hoặc tương đương, thời gian lưu kim ≥ 72 giờ. Đầu kim cắt xiên 3 mặt vát chữ V, phủ silicone, thành kim siêu mỏng. Buồng chứa máu làm từ polycarbonate trong suốt. Chuôi kim có màng lọc vi thù tính chống rò rỉ máu, có cánh, có cổng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC hoặc tương đương. Tiết trùng

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
129	Kim luồn tĩnh mạch số 22G	Cây	60.000	Nhóm G7 hoặc Châu Âu hoặc Đông Nam Á	Catheter làm bằng Polyurethane(PU) hoặc tương đương, thời gian lưu kim ≥ 72 giờ. Đầu kim cắt xiên 3 mặt vát chữ V, phủ silicone, thành kim siêu mỏng. Bồng chứa máu làm từ polycarbonate trong suốt. Chuôi kim có màng lọc vi thủy tinh chống rò rỉ máu, có cánh, có cổng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC hoặc tương đương. Tiệt trùng
130	Kim luồn tĩnh mạch số 24G x 3/4	Cây	10.000	Nhóm G7 hoặc Châu Âu hoặc Đông Nam Á	Catheter làm bằng Polyurethane(PU) hoặc tương đương, thời gian lưu kim ≥ 72 giờ. Đầu kim cắt xiên 3 mặt vát chữ V, phủ silicone, thành kim siêu mỏng. Bồng chứa máu làm từ polycarbonate trong suốt. Chuôi kim có màng lọc vi thủy tinh chống rò rỉ máu, có cánh, có cổng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC hoặc tương đương. Tiệt trùng
131	Kim luồn tĩnh mạch số 26G	Cây	1.000	Nhóm G7 hoặc Châu Âu hoặc Đông Nam Á	Catheter làm bằng Polyurethane(PU) hoặc tương đương, thời gian lưu kim ≥ 72 giờ. Đầu kim cắt xiên 3 mặt vát chữ V, phủ silicone, thành kim siêu mỏng. Bồng chứa máu làm từ polycarbonate trong suốt. Chuôi kim có màng lọc vi thủy tinh chống rò rỉ máu, có cánh, có cổng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC hoặc tương đương. Tiệt trùng
132	Kim tiêm nha số 27G	Cây	200		Bằng thép không gỉ hoặc tương đương. Kim 3 mặt vát, thành mỏng, bén, chiều dài mặt vát 1.8-2.2 mm, chiều dài kim 21mm($\pm 5\%$). Tiệt trùng
133	Kim tiêm nhựa	Cây	1.000		Kim rút thuốc số 18G x 1 1/2", 23G x 1". Vi dụng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Không chứa độc tố DEHP.
134	Lame kính hiển vi	Hộp	30		Lam nhám, kích thước $\geq 25,4 \times 76,2$ mm, dày 1-1,2 mm. Hộp/72cái

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
135	Lammell 24 x 32mm	Hộp	30		Kích thước: 24 x 32 mm, độ dày 0.13 – 0.17 mm, vật liệu: thủy tinh trong suốt, hộp/100 cái
136	Lọ đựng nước tiểu	Cái	70.000		Chất liệu nhựa polystyrene hoặc tương đương, trắng trong, có nhãn, nắp, dung tích 50-55ml. Nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100%
137	Lọ nhựa lấy phân	Lọ	3.000		Chất liệu nhựa polystyrene hoặc tương đương, trắng trong, dung tích 50-55ml. Có nhãn, nắp, có thìa, có mái chèo, có chất bảo quản. Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100%
138	Lọ vô trùng lấy mẫu bệnh phẩm	Cái	12.000		Chất liệu nhựa polystyrene hoặc tương đương, trắng trong, có nhãn, nắp màu (đỏ, vàng..), dung tích 50-55ml. Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100%. Tiệt trùng
139	Lưỡi dao phẫu thuật dùng một lần số 11	Cái	1.000		Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng, số 11
140	Lưỡi dao phẫu thuật dùng một lần số 15	Cái	4.000		Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng, số 15
141	Lưỡi dao phẫu thuật dùng một lần số 21	Cái	1.000		Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng, số 21
142	Lưới điều trị thoát vị 10cm x 15cm	Miếng	150	Nhóm G7 hoặc Châu Âu	Chất liệu polypropylen đơn sợi, đàn hồi, kích thước 10cm x 15cm, khối lượng $\geq 50\text{g/m}^2$, dày $\geq 0.39\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
143	Lưới điều trị thoát vị 5cm x 10cm	Miếng	100	Nhóm G7 hoặc Châu Âu	Chất liệu polypropylen đơn sợi, đàn hồi, kích thước 5cm x 10cm, khối lượng $\geq 36\text{g/m}^2$, dày $\geq 0.53\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
144	Mask gây mê bóp bóng Silicon	Cái	4		Tiêu chuẩn y tế, chất liệu silicon, lớn, nhỏ
145	Mask oxy có túi	Cái	2.000		Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC hoặc tương đương, dây dẫn có chiều dài ≥ 2 m, túi oxy, tiệt trùng, các size
146	Mặt nạ thở oxy bộ khí dung	Bộ	20		Chiều dài dây dẫn ≥ 2 m, chất liệu PVC mềm, dẻo, các cỡ M, L, XL.



STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
147	Máy đo huyết áp	Cái	70	Nhóm G7 hoặc Châu Âu	Gồm: máy huyết áp, khoảng đo: từ 0 đến 300mmHg. Đồng hồ đo áp lực: có kim định vị ở mức số không (0). Độ chính xác: ± 3 mmHg. Hệ thống bơm khí: vòng hơi được làm bằng vải may viền có túi hơi cao su bên trong, quả bóp cao su có van điều chỉnh. Tiêu chuẩn y tế
148	Miếng cầm máu mũi	Miếng	2.000	Nhóm G7	Thành phần: Hydroxilated Poly-Vinyl Acetate, khả năng thấm hút lên đến 21 lần trọng lượng của nó trong chất lỏng, loại bột xốp có hình hốc mũi. Kích thước 8cm x 2cm x 1.5cm (dài x rộng x dày), tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương
149	Miếng dán sau phẫu thuật 20cm x 10cm	Cái	100		Chất liệu polyurethane, có lớp băng hút dịch, chống dính, chống thấm nước, ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập. Kích thước: ≥ 20 cm x 10cm (dài x rộng), vô khuẩn, đóng gói riêng
150	Miếng dán sau phẫu thuật 30cm x 10cm	Cái	100		Chất liệu polyurethane, có lớp băng hút dịch, chống dính, chống thấm nước, ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập, kích thước: ≥ 30 cm x 10cm (dài x rộng), vô khuẩn, đóng gói riêng
151	Miếng dán trước phẫu thuật 28cm x 45cm	Cái	100		Chất liệu: polyurethane, trong suốt, không gây phản quang, bám dính tốt, đóng gói riêng từng miếng, vô khuẩn, sử dụng cho người bệnh trước mổ hoặc băng cố định vết thương. Kích thước: $\geq 28 \times 45$ cm (rộng x dài)
152	Miếng dán trước phẫu thuật 28 x 15cm	Cái	100		Chất liệu: polyurethane, trong suốt, không gây phản quang, bám dính tốt, đóng gói riêng từng miếng, vô khuẩn, sử dụng cho người bệnh trước mổ hoặc băng cố định vết thương, kích thước $\geq 28 \times 15$ cm (rộng x dài),

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
153	Miếng dán trước phẫu thuật 28cm x 30cm	Cái	100		Chất liệu: polyurethane, trong suốt, không gây phản quang, bám dính tốt, đóng gói riêng từng miếng, vô khuẩn, sử dụng cho người bệnh trước mổ hoặc băng cố định vết thương. Kích thước: $\geq 28 \times 30$ cm (rộng x dài)
154	Miếng dán trước phẫu thuật 45cm x 55cm	Cái	100		Chất liệu: polyurethane, trong suốt, không gây phản quang, bám dính tốt, đóng gói riêng từng miếng, vô khuẩn, sử dụng cho người bệnh trước mổ hoặc băng cố định vết thương. Kích thước: ≥ 45 cm x 55cm (rộng x dài)
155	Mũi khoan xương số 2.7mm	Cái	10		Chuôi thẳng
156	Mũi khoan xương số 3.5mm	Cái	10		Chuôi thẳng
157	Nẹp căng tay	Cây	200		Chất liệu vải dệt kim, có lỗ thoáng khí, băng nhám dính, nẹp hợp kim nhôm, dài 18-25cm, trái/phải các cỡ
158	Nẹp cổ cứng	Cây	10		Chất liệu 2 mảnh mút, các size
159	Nẹp nhôm	Cái	150		Nẹp nhôm ngón tay ngắn dùng trong cố định khớp ngón tay khi bị chấn thương
160	Nẹp căng cánh tay chữ L	Cái	10		Nẹp căng cánh tay chữ L, trái và phải. Chất liệu vải dệt kim có lỗ thoáng khí. Đủ size
161	Nẹp căng bàn chân	Cái	100		Nẹp căng bàn chân trái và phải. Đủ size
162	Nẹp đùi bàn chân chống xoay dài	Cây	100		Chất liệu vải cotton, có lỗ thoáng khí, khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm, chiều cao của nẹp từ 65cm-75cm
163	Nẹp vải đùi dài	Cây	100		Chất liệu vải mút dệt kim, các cỡ
164	Nẹp vải thắt lưng	Cây	50		Thanh nẹp hợp kim nhôm, băng nhám dính, vải mút mềm, thun đàn hồi, các cỡ
165	Nón giấy phẫu thuật	Cái	6.000		Chất liệu vải không dệt PP, màu xanh y tế, dây thun đôi. Tiệt trùng
166	Nút chặn dành cho kim luồn an toàn	Cái	3.000		Có công chích thuốc không chứa latex, không chứa DEHP. Đầu nối Luer Lock, kích thước ≥ 20 mm, tiệt trùng

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
167	Ống dẫn lưu ổ bụng mềm (Penrose drain)	Cái	200		Sản xuất từ cao su thiên nhiên, đã tiệt trùng, sử dụng 01 lần. Chiều dài $290 \pm 10\text{mm}$, chiều rộng $25 \pm 1\text{mm}$, các cỡ
168	Ống đặt nội khí quản có bóng	Cái	3.000		Chất liệu: PVC y tế, loại Ventiseal/standard có bóng. Thiết kế các vạch hướng dẫn hiển thị rõ ràng, phần đầu được vát mịn, bo tròn giúp nguy cơ tổn thương khi đặt, lỗ Murphy lớn, có đường cân quang dọc tube và đánh 2 vạch cân quang quanh tube tại vị trí dây thanh âm, có đánh dấu khoảng cách rõ ràng. Dây bơm xả bóng. Độ cong sinh lý chuẩn, bóng mềm, thể tích cao, áp lực thấp hoặc thể tích standard áp lực thấp. Cỡ 2.5 đến 9.0. Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE hoặc tương đương.
169	Ống đặt nội khí quản cong miệng	Cái	800		Ống nội khí quản cong miệng có bóng chèn. Chất liệu bằng Polyvinylclorua (PVC) mềm dẻo, cảm ứng nhiệt phù hợp với đường cong sinh lý, không chứa Latex. Có đủ các cỡ từ 4.0- 9.0mm. Đường kính bóng chèn các cỡ 4.0; 4.5; 5.0; 5.5; 6.0; 6.5; 7.0; 7.5; 8.0; 8.5; 9.0 lần lượt là: $\geq 10.0\text{ mm}$; 12.0 mm ; 15.0 mm ; 18.0 mm ; 18.0 mm ; 23.0 mm ; 26.0 mm ; 26.0 mm ; 29.0 mm ; 28.0 mm ; 31.0 mm . Đường kính ngoài từ 5.5 mm - 12.2mm, chiều dài ống từ 205 mm - 371 mm. Ống có vạch cân quang chạy dọc thân ống. Đầu tù, có mắt Murphy. Bóng chèn có áp lực thấp tránh tổn thương niêm mạc khí quản. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
170	Ống đặt nội khí quản tại mũi họng	Cái	200		1. Chất liệu: PVC y tế, loại Ventiseal/standard có bóng, cong mũi hình chữ Z. Thiết kế các vạch hướng dẫn hiển thị rõ ràng, phần đầu được vát mịn, bo tròn giúp nguy cơ tổn thương khi đặt, lỗ Murphy lớn, có đường cân quang dọc tube và đánh 2 vạch cân quang quanh tube tại vị trí dây thanh âm, đánh dấu khoảng cách rõ ràng bắt đầu tại 7cm cho cỡ 2.5 - 4.5mm ID, 9cm cho cỡ 5.0mm(ID) và 11 cm cho cỡ từ 5.5mm- 9.0mm(ID). Dây bơm xả bóng. Độ cong sinh lý chuẩn, bóng mềm, thể tích cao, áp lực thấp hoặc thể tích standard áp lực thấp. Cỡ 2.5 đến 9.0. Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE hoặc tương đương.
171	Ống nghe	Cái	70		Tiêu chuẩn y tế
172	Ống nghiệm Citrate 3,2%	Ống	9.000		Ống nghiệm nhựa PP 5 ml (12-75 mm hoặc 13x75mm), pH trung tính, nhãn và nắp màu xanh lá. Chất chống đông: Na Citrate 3.2% Thể tích mẫu cần lấy: 1.8 ml-2ml Công dụng: dùng để tách huyết tương sử dụng trong các xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu (Thời gian Prothrombin (PT), Thời gian Thromboplastin (aPTT), Fibrinogen...); Tốc độ lắng máu. Tiêu chuẩn: ISO 13485

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
173	Ống nghiệm EDTA nắp cao su	Ống	65.000		<p>Ống nghiệm nhựa PP 5ml (12 x 75mm) trung tính, nhãn và nắp màu xanh dương, nắp cao su có phủ bọc nhựa màu xanh dương. Công dụng: Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c...)</p> <p>Sử dụng chất kháng đông EDTA K2 với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ.</p> <p>Nắp cao su tinh khiết chất lượng cao giúp kim xuyên qua dễ và đàn hồi tốt, không gây hiện tượng rơi vãi giọt máu ra ngoài, bảo vệ người sử dụng và tránh sự lây nhiễm mẫu bệnh phẩm.</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO 13485</p>
174	Ống EDTA K3 dành cho bệnh nhi	Cái	1.500		<p>Sản phẩm được phun hóa chất chống đông EDTA K3 dưới dạng sương bám đều trên thành ống ở một nồng độ tiêu chuẩn đủ để chống đông cho 0,5 ml máu trong khoảng 4-8 giờ ở điều kiện nhiệt độ phòng.</p> <p>Chất liệu: nhựa PP</p> <p>Kích thước: 10x42mm, dung tích tối đa 2 ml, nắp bật liền thân.</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO 13485</p>
175	Ống nghiệm heparin	Ống	65.000		<p>-Ống nghiệm nhựa PP 5 ml (12-75 mm hoặc 13x75mm), pH trung tính, nhãn và nắp màu đỏ</p> <p>- Không chứa chất chống đông</p> <p>- Công dụng: giúp quá trình đông máu diễn ra nhanh hơn trong vòng 3 đến 5 phút, sử dụng tách huyết thanh trong máu dùng trong XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH.</p> <p>- Tiêu chuẩn: ISO 13485</p>

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
176	Ống nghiệm NaF	Ống	5.000		<ul style="list-style-type: none"> -Ống nghiệm nhựa PP 5 ml (12-75 mm) trung tính, nhãn và nắp màu xám - Dùng trong xét nghiệm đường (duy trì đường huyết không thay đổi trong vòng 36 - 48 giờ sau khi lấy máu) và các xét nghiệm sinh hóa trừ Na+ - Chứa hóa chất kháng đông Heparin và NaF - Công dụng: Sodium Florua có tác dụng ức chế quá trình đường phân (con đường hexokinase) nên có thể ổn định nồng độ Glucose trong máu
177	Ống nghiệm serum	Cái	6.000		<ul style="list-style-type: none"> -Ống nghiệm nhựa PP 5 ml (12-75 mm hoặc 13x75mm), pH trung tính, nhãn và nắp màu đỏ - Không chứa chất chống đông - Công dụng: giúp quá trình đông máu diễn ra nhanh hơn trong vòng 3 đến 5 phút, sử dụng tách huyết thanh trong MÁU DÙNG TRONG XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH. - Tiêu chuẩn: ISO 13485
178	Ống nghiệm trắng có nắp	Ống	5.000		<ul style="list-style-type: none"> -Ống nghiệm nhựa PP 5 ml (12-75 mm hoặc 13x75mm), pH trung tính, nhãn và nắp màu đỏ - Không chứa chất chống đông
179	Ống thông dạ dày	Cái	150		<p>Dây dẫn chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dẻo, trơn, có nắp, có đủ các cỡ, size 6Fr, 8Fr, 10Fr dài ≥ 500mm, các cỡ 12,14,16,18 dài ≥ 1250mm. Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn</p>
180	Ống thông JJ, số 6Fr	Cái	50		<p>Chất liệu nhựa Polyurethan (PUR), phủ Hydrophilic đầu mờ, hai đầu cong hình chữ J có vạch chia chiều dài, cân quang, cây đẩy có màu (xanh dương, v.v ...), size 6Fr, dài ≥ 26cm, thời gian đặt lưu trong cơ thể ≥ 3 tháng. Tiêu chuẩn ISO13485, tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương</p>

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
181	Ống thông JJ, số 7Fr	Cái	150		Chất liệu nhựa Polyurethan (PUR), phủ Hydrophilic đầu mờ, hai đầu cong hình chữ J có vạch chia chiều dài, cân quang, cây đẩy có màu (xanh dương, v.v ...), size 7Fr, dài ≥ 26 cm, thời gian đặt lưu trong cơ thể ≥ 3 tháng. Tiêu chuẩn ISO13485, tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương
182	Ống thông tiết trùng (ống dẫn lưu)	Cái	200		Chất liệu mù cao su thiên nhiên, thân phủ Silicone, tiết trùng, số 28
183	Ống tiêm nhựa đếm giọt 50ml	Cái	50		Bơm tiêm nhựa đầu xoắn làm từ polypropylene hoặc tương đương trong suốt, được phủ silicone. Dùng cho máy bơm tiêm điện. Đầu pit-tông làm bằng nhựa đàn hồi. Thể tích tồn lưu $\leq 0,2$ ml.. Tiệt trùng. Không DEHP, Không độc chất, không latex, không Pyrogen. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
184	Film khô laser, máy X-Quang kỹ thuật số (20 x 25 cm)	Tờ	20.000	Nhóm G7 hoặc Châu Âu	Thông số kỹ thuật: - Kích thước: 20 x 25cm - Phim khô kỹ thuật số công nghệ in laser. Sử dụng tương thích với máy in phim khô Drypix
185	Film khô laser, CT scanner (35x43 cm)	Tờ	3.000	Nhóm G7 hoặc Châu Âu	Thông số kỹ thuật: - Kích thước: 35 x 43cm - Phim khô kỹ thuật số công nghệ in laser. Sử dụng tương thích với máy in phim khô Drypix
186	Film khô laser, MRI (35x43)	Tờ	5.000	Nhóm G7 hoặc Châu Âu	Thông số kỹ thuật: - Kích thước: 35 x 43cm - Phim khô kỹ thuật số công nghệ in laser. Sử dụng tương thích với máy in phim khô Drypix
187	Sonde foley 2 nhánh số 6Fr, 8Fr, 10Fr	Cái	200		Chất liệu cao su thiên nhiên phủ silicone, mềm, dẻo, có cân quang, dài ≥ 225 mm, tiệt trùng, đủ size 6Fr, 8Fr, 10Fr
188	Sonde foley 2 nhánh số 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr, 20Fr	Cái	1.500		Chất liệu cao su thiên nhiên phủ silicone, mềm, dẻo, có cân quang, dài ≥ 225 mm, tiệt trùng, đủ size 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr, 20Fr

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
189	Sonde foley 2 nhánh số 22Fr, 24Fr	Cái	200		Chất liệu cao su thiên nhiên phủ silicone, mềm, dẻo, có cân quang, dài $\geq 225\text{mm}$, tiết trùng, đủ size 22Fr, 24Fr
190	Sonde foley 3 nhánh	Cái	50		Chất liệu cao su thiên nhiên phủ silicone, mềm, dẻo, có cân quang, dài $\geq 225\text{mm}$, tiết trùng, đủ size 22Fr, 24Fr
191	Sonde Nelaton	Cái	100		Chất liệu PVC mềm, tròn và đầu đóng nhạy nhiệt. Lỗ dẫn lưu so le. Co nổi hình phễu kết nối kín với túi nước tiểu hoặc bình chứa, dài từ $\geq 40\text{cm}$, tiết trùng, có đủ các size 6Fr, 8Fr, 16Fr
192	Tấm trải ny lon vô trùng	Cái	10.000		Tiêu chuẩn y tế, chất liệu màng PE, tiết trùng từng cái, kích thước từ $120\text{cm} \times 120\text{cm}$
193	Tạp dề y tế	Cái	500		Chất liệu màng PE, kích thước $\geq 110 \times 140\text{cm}$, tiết trùng, hàn kín từng cái. Tiêu chuẩn y tế
194	Tube lưu mẫu có nắp vặn 2ml	Cái	20.000		Ống 2ml có nắp vặn, trong suốt, có vạch chia thể tích, chịu được nhiệt độ âm sâu, chịu được va đập, tiết trùng
195	Túi đựng bệnh phẩm	Cái	200		Tiêu chuẩn y tế, chất liệu màng PE, tiết trùng, kích thước size S ($9\text{cm} \times 17\text{cm}$)($\pm 5\%$), size M ($12\text{cm} \times 17\text{cm}$)($\pm 5\%$)
196	Túi đựng nước tiểu	Chiếc	1.500		Dung tích 2000ml, chất liệu nhựa y tế, có dây để buộc vào giường bệnh, tiết trùng, có bảng ghi thông tin người bệnh
197	Vòng đeo tay người lớn	Cái	6.000		Chất liệu nhựa, dài $\geq 25\text{cm}$. Màu xanh, vàng, đỏ, hồng. Trên vòng có đục lỗ. Nút bấm gài là loại không tháo được (gài chết). Vòng có chỗ ghi thông tin đủ rộng, in sẵn các thông tin: Tên, số giường bệnh, giới tính, ngày, chẩn đoán, khoa, ...hoặc theo yêu cầu thực tế sử dụng

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
198	Vòng đeo tay trẻ em	Cái	500		Chất liệu nhựa, dài ≥ 17 cm. Màu xanh, vàng, đỏ, hồng. Trên vòng có đục lỗ. Nút bấm gài là loại không tháo được (gài chết). Vòng có chỗ ghi thông tin đủ rộng, in sẵn các thông tin: Tên, số giường bệnh, giới tính, ngày, chẩn đoán, ...hoặc theo yêu cầu thực tế sử dụng
199	Viên nén khử khuẩn	Viên	7.000		Sử dụng để khử khuẩn bề mặt, đồ vải, đồ thủy tinh và các thiết bị phòng mổ, phòng bệnh, các labo xét nghiệm cũng như trong khử khuẩn bệnh viện
200	Xốp cầm máu gelatin	Miếng	1.000	Nhóm G7 hoặc Châu Âu	Chất liệu gelatin tinh khiết dạng bột xốp, 2 lớp, tự tiêu, độ phồng sau khi thấm hút bằng ≥ 40 lần so với kích thước sản phẩm, kích thước 7cmx5cmx1cm ($\pm 10\%$) có thể định hình theo nhu cầu sử dụng, tiết trùng, tự tiêu hoàn toàn sau 4 -6 tuần, tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương
201	Xốp cầm máu tự tiêu gelatin Ø 8cm x 3cm	Miếng	150	Nhóm G7 hoặc Châu Âu	Chất liệu gelatin dạng bột xốp, tiết trùng, dễ đặt trong phẫu thuật trĩ, không dính vào bề mặt vết thương, hình ống. Tự tiêu hoàn toàn sau 4 -6 tuần dùng trong cắt trĩ. Kích thước 8 x 3cm, có thể định hình theo nhu cầu sử dụng, tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương
202	Hộp chứa thu gom vật sắc nhọn ≥ 5 L	Cái	300		Hộp an toàn, dung tích ≥ 5 lít, thu gom vật sắc nhọn, chất liệu: nhựa.
203	Que chỉ thị hóa học 3M (hoặc tương đương)	Que	1.000		Theo dõi diễn biến của sự tiết khuẩn bên trong gói, phát hiện các vấn đề cục bộ bên trong gói.

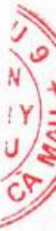
STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
204	Dung dịch khử khuẩn bề mặt dụng cụ (Cidex)	Can	150	Nhóm G7	Can/5000ml. Thành phần: 0,55% Ortho- Phthalaldehyde, pH: 6,8 - 7,2 , dung dịch sẵn sàng sử dụng (không pha loãng), không chứa hương liệu. Có tài liệu chứng minh tương thích với ống nội soi hãng Fujifilm. Tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene...), không gây ăn mòn dụng cụ. Tiêu chuẩn: CE, ISO
205	Dung dịch khử khuẩn bề mặt dụng cụ (Cidezime)	Can	150	Nhóm G7	Can/5000ml. Thành phần: 5 loại enzyme (Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase) giúp loại bỏ nhanh các chất bẩn hữu cơ. Sản phẩm có độ pH trung tính, không ăn mòn dụng cụ, phù hợp cho cả ngâm thủ công và máy tự động. Tương thích với nhiều loại dụng cụ. Tiêu chuẩn: CE, ISO
206	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh (Chlorhexidine gluconate 0,5%kl/tt,...)	Chai	100		Dung dịch sát khuẩn tay nhanh, chứa: Ethanol 56%, Isopropanol 18%, Chlorhexidine Digluconate 0,5 %.
207	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Chai	120		Chlorhexidine gluconate 4%
208	Dung dịch khử khuẩn không khí	Chai	48		Chai 750ml. Nồng độ hoạt chất H ₂ O ₂ ≤4%, <5% anionic surfactants, <5% non-ionic surfactants, <5% BHP, Hydrogen peroxide (CAS 7722-84-1)15 mg/g. Không có AgNO ₃ , phun sương dạng khô, không bám dính bề mặt thiết bị khi phun, không gây hư tổn thiết bị. Sản phẩm thân thiện với môi trường, không chứa các chất Ag, Clo, Ion độc hại gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người
209	Nước cất 2 lần	Chai	1.500		Nước cất 2 lần, độ tinh khiết cao. Chai 1 lít. Ngâm, rửa dụng cụ y tế, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho sức khỏe con người.

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
210	Bộ nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, các cỡ, titan	Bộ	20		Bộ nẹp bao gồm 1 nẹp và số vít tương ứng số lỗ. Nẹp chất liệu Titan Ti6Al4V, dẻo - dễ uốn, thiết kế tương thích với cấu trúc của xương. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương. Nẹp đầu ngắn: Độ dày nẹp: 2.5 mm, bề rộng nẹp: 12.2mm, rộng đầu 21.2mm. Số lỗ của nẹp: 4, 5, ..., 14 lỗ, (tương ứng từ 73-193mm, lỗ bắt vít kết hợp). Nẹp đầu dài: Độ dày nẹp 2.5mm, rộng nẹp 12.0mm, rộng đầu 20.0mm. Số lỗ của nẹp từ 3-12 lỗ, tương ứng 90-198mm, lỗ bắt vít kết hợp. Sử dụng loại vít khóa, vít vô, vít xóp làm từ hợp kim TiAl6V4, tự taro, đường kính 3.5/4.0 mm. Dụng cụ chuyên dụng đi kèm.
211	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, trái phải các cỡ, titan	Bộ	10		Bộ nẹp bao gồm 1 nẹp và số vít tương ứng số lỗ. Nẹp chất liệu Titan Ti6Al4V, dẻo - dễ uốn, thiết kế tương thích với cấu trúc của xương. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương. Độ dày nẹp: 2.5mm và 4.0mm, bề rộng nẹp: 11.0mm, rộng đầu 15.6mm và 10.0mm. Số lỗ của nẹp: 3, 5, ..., 10 lỗ, tương ứng 64-155mm và 58-149mm. Sử dụng loại vít khóa, vít vô, làm từ hợp kim TiAl6V4, tự taro, đường kính 2.7/3.5 và 4.0mm. Dụng cụ chuyên dụng đi kèm.
212	Bộ nẹp khóa xương đòn, trái phải các cỡ, titan	Bộ	100		Bộ nẹp bao gồm 1 nẹp và số vít tương ứng số lỗ. Nẹp chất liệu Titan Ti6Al4V, dẻo - dễ uốn, thiết kế tương thích với cấu trúc của xương. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương. Độ dày nẹp: 3.8mm, bề rộng nẹp: 10.0mm. Số lỗ của nẹp: 6,7,8 lỗ, tương ứng 91.8 -117.5mm. Sử dụng loại vít khóa, vít vô, làm từ hợp kim TiAl6V4, tự taro, đường kính 3.5/4.0mm. Dụng cụ chuyên dụng đi kèm.

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
213	Bộ nẹp khóa móc xương đòn, trái phải các cỡ, titan	Bộ	10		Bộ nẹp bao gồm 1 nẹp và số vít tương ứng số lỗ. Nẹp chất liệu Titan Ti6Al4V, dẻo - dễ uốn, thiết kế tương thích với cấu trúc của xương. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương. Độ dày nẹp: 4.0mm, bề rộng nẹp: 11.0mm, rộng đầu 17.4mm, móc sâu 12-15-18mm. Số lỗ của nẹp: 4, 5, ..., 7 lỗ, tương ứng 69.1-112mm. Sử dụng loại vít khóa, vít vò, làm từ hợp kim TiAl6V4, tự taro, đường kính 3.5 mm, 4.0mm. Dụng cụ chuyên dụng đi kèm.
214	Bộ nẹp khóa xương gót chân, trái phải các cỡ, titan	Bộ	10		Bộ nẹp bao gồm 1 nẹp và số vít tương ứng số lỗ. Nẹp chất liệu Titan Ti6Al4V, dẻo - dễ uốn, thiết kế tương thích với cấu trúc của xương. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương. Có các cỡ S-M-L-XL, lỗ bắt vít kết hợp. Độ dày nẹp: 1.9mm. Sử dụng loại vít khóa, vít vò, làm từ hợp kim TiAl6V4, tự taro, đường kính 3.5/4.0 mm. Dụng cụ chuyên dụng đi kèm.
215	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương mác, các cỡ, titan	Bộ	10		Bộ nẹp bao gồm 1 nẹp và số vít tương ứng số lỗ. Nẹp chất liệu Titan Ti6Al4V, dẻo - dễ uốn, thiết kế tương thích với cấu trúc của xương. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương. Độ dày nẹp: 2.0 mm, bề rộng nẹp: 10.5mm, rộng đầu 13.3mm. Số lỗ của nẹp: 3,4, 5, ..., 8 lỗ. Sử dụng loại vít khóa, vít vò, làm từ hợp kim TiAl6V4, tự taro, đường kính 3.5 và 4.0mm. Dụng cụ chuyên dụng đi kèm.

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
216	Bộ nẹp khóa bản nhỏ (cẳng tay) nén ép, các cỡ, titan	Bộ	10		Bộ nẹp bao gồm 1 nẹp và số vít tương ứng số lỗ. Nẹp chất liệu Titan Ti6Al4V, dẻo - dễ uốn, thiết kế tương thích với cấu trúc của xương. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương. Độ dày nẹp: 3.2 mm, bề rộng nẹp: 11mm. Số lỗ của nẹp: 4, ..., 14 lỗ, tương ứng 59-176mm, khoảng cách giữa các lỗ : 9.1mm. Sử dụng loại vít khóa, vít vô, làm từ hợp kim TiAl6V4, tự taro, đường kính 3.5/4.0mm. Dụng cụ chuyên dụng đi kèm.
217	Bộ nẹp khóa bản hẹp (cánh tay-cẳng chân), các cỡ, titan	Bộ	10		Bộ nẹp bao gồm 1 nẹp và số vít tương ứng số lỗ. Nẹp chất liệu Titan Ti6Al4V, dẻo - dễ uốn, thiết kế tương thích với cấu trúc của xương. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương. Độ dày nẹp: 4.2mm, bề rộng nẹp: 13.5mm. Số lỗ của nẹp: 2, 4, 5, ..., 18 lỗ, tương ứng 62-332mm. Khoảng cách giữa các lỗ : 18.0mm. Sử dụng loại vít khóa, vít vô, làm từ hợp kim TiAl6V4, tự taro, đường kính 4.5/5.0 mm. Dụng cụ chuyên dụng đi kèm.
218	Bộ nẹp khóa bản rộng (xương đùi), các cỡ, titan	Bộ	10		Bộ nẹp bao gồm 1 nẹp và số vít tương ứng số lỗ. Nẹp chất liệu Titan Ti6Al4V, dẻo - dễ uốn, thiết kế tương thích với cấu trúc của xương. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương. Độ dày nẹp: 4.7 mm, bề rộng nẹp: 17.5 mm. Số lỗ của nẹp: 4, 5, ..., 18 lỗ, tương ứng 82-334mm. Khoảng cách giữa các lỗ : 18mm. Sử dụng loại vít khóa, vít vô, làm từ hợp kim TiAl6V4, tự taro, đường kính 4.5/5.0 mm. Dụng cụ chuyên dụng đi kèm.

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
219	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái phải, các cỡ, titan	Bộ	10		Bộ nẹp bao gồm 1 nẹp và số vít tương ứng số lỗ. Nẹp chất liệu Titan Ti6Al4V, dẻo- dễ uốn, thiết kế tương thích với cấu trúc của xương. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương. Độ dày nẹp: 5.8mm, bề rộng nẹp: 16.0mm, rộng đầu 32.8mm. Số lỗ của nẹp: 5, ..., 13 lỗ, tương ứng 156-316mm. Khoảng cách giữa các lỗ : 20.0 mm . Sử dụng loại vít khóa, vít vò, vít xóp làm từ hợp kim TiAl6V4 ,tự taro, đường kính 4.5/5.0 mm, (5.5mm). Dụng cụ chuyên dụng đi kèm.
220	Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi trái phải, các cỡ, titan	Bộ	10		Bộ nẹp bao gồm 1 nẹp và số vít tương ứng số lỗ. Nẹp chất liệu Titan Ti6Al4V, dẻo - dễ uốn, thiết kế tương thích với cấu trúc của xương. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương. Nẹp đầu rắn: Độ dày nẹp: 4.7 mm, bề rộng nẹp: 17.5 mm. Số lỗ của nẹp: 3,4, ..., 12 lỗ, tương ứng 157-319mm. Khoảng cách giữa các lỗ: 18mm. Sử dụng loại vít khóa, vít vò,vít xóp làm từ hợp kim TiAl6V4, tự taro, đường kính 4.5/5.0mm, (6.5mm). Nẹp 4 lỗ đầu: Độ dày nẹp 5.6mm, rộng thân 17.85mm, rộng đầu nẹp 27.24mm, Số lỗ của nẹp: 3,4, ..., 12 lỗ, tương ứng 150.7-312.7mm, khoảng cách giữ các lỗ 18mm. Sử dụng vít khoá, vít vò, vít xóp, tự taro 4.5/5.0mm, (5.5mm). Dụng cụ chuyên dụng đi kèm.



STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
221	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày trái phải, các cỡ, titan	Bộ	10		Bộ nẹp bao gồm 1 nẹp và số vít tương ứng số lỗ. Nẹp chất liệu Titan Ti6Al4V, dẻo - dễ uốn, thiết kế tương thích với cấu trúc của xương. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương. Độ dày nẹp: 4.6 mm, bề rộng nẹp: 16.5 mm, rộng đầu nẹp 38.2mm. Số lỗ của nẹp: 4, ..., 13 lỗ, tương ứng 120-300mm. Khoảng cách giữa các lỗ 20.0mm. Sử dụng loại vít khóa, vít vỏ, vít xóp làm từ hợp kim TiAl6V4 ,tự taro, đường kính 4.5/5.0mm, (5.5mm). Dụng cụ chuyên dụng đi kèm.
222	Bộ nẹp mini trái phải các cỡ titan	Bộ	150		Bộ nẹp bao gồm 1 nẹp và số vít tương ứng số lỗ. Nẹp chất liệu Titan thuần xương. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương. Có 3 loại: NẸP THẰNG : Độ dày nẹp 1.0mm, rộng thân 5mm, dài 15.0mm... 109.5.mm tương ứng 2-20 lỗ. NẸP CHỮ L: Độ dày 1mm, rộng thân 9.5mm, số lỗ 2+2lỗ, 2+3lỗ, 3+3 lỗ tương ứng 20.5 - 32.5mm. NẸP CHỮ T: Độ dày nẹp 1mm, rộng thân 14.5mm-19.0mm, 2+2lỗ, 2+3lỗ, 2+4 lỗ tương ứng 23.5 - 39.0mm. Sử dụng vít vỏ 2.0mm, 2.4mm làm từ hợp kim titan TiAl6V4, tự taro. Dụng cụ chuyên dụng đi kèm.
223	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương chày trái phải, các cỡ, titan	Bộ	10		Bộ nẹp bao gồm 1 nẹp và số vít tương ứng số lỗ. Nẹp chất liệu Titan Ti6Al4V, dẻo - dễ uốn, thiết kế tương thích với cấu trúc của xương. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương. Độ dày nẹp: 4.0mm, bề rộng thân nẹp: 11.0 mm. Rộng đầu nẹp: 21.5mm Số lỗ của nẹp: 4, ..., 14 lỗ, tương ứng từ 116-246mm. Sử dụng loại vít khóa, vít vỏ, vít xóp làm từ hợp kim TiAl6V4 ,tự taro, đường kính 3.5/4.0mm. Dụng cụ chuyên dụng đi kèm.

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
224	Bộ đỉnh xương chày rộng nòng XL, trái phải các cỡ, titan	Bộ	10		<p>1. Đỉnh rộng nòng XL xương chày</p> <p>-Thiết kế theo cấu trúc xương người Á Châu, Độ cong đỉnh 8 độ. Kích thước: 8mm (đầu đỉnh 12mm-đuôi 6mm), 9mm (đầu đỉnh 12mm-đuôi 7mm), 10mm (đầu đỉnh 12mm-đuôi 8mm), 11mm (đầu đỉnh 12mm- Đuôi 9mm), tương ứng từ 285mm đến 390 mm (bước tiến 15mm). Góc thẳng đầu đuôi 8 độ.</p> <p>2. Vít chốt Bolt đầu trên đường kính 4.9mm, chiều dài từ 20-60mm (bước tiến 2mm) và 65-100mm (bước tiến 5mm)</p> <p>3. Vít chốt Bolt đầu xa: Đường kính 3.9mm, có chiều dài từ 18-50mm (bước tiến 2mm)</p> <p>4. Nút bịt đầu đỉnh: Tránh xương ăn vào lõi đỉnh, tất cả đều làm bằng chất liệu Titanium thuần. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương. Dụng cụ chuyên dụng bắt vít đầu xa đi kèm.</p>
225	Povidine 4%	Chai	300		Chai 500ml. Rửa và khử trùng da, niêm mạc lành hay vết thương nhiễm bẩn
226	Filter lọc khuẩn	Cái	2.000		Hiệu quả lọc khuẩn: 99,999 %. Chất liệu vỏ: Polypropylene
227	Clip túi mật	Cái	600		Ligaclip extra LT300 hoặc tương đương. Chất liệu titanium

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
228	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, màu vàng, nắp sẵn	Cái	700	Nhóm G7	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự, mềm, 1 mảnh, có chromophore nhuộm vàng. - Chất liệu vùng quang học: Acrylic kỵ nước - Lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh - Thiết kế bề mặt vùng quang học: phi cầu, không gây chói - Thiết kế 2 càng, dạng chữ C hay L, 3 điểm cố định tiếp xúc trong bao - Bờ vuông 360°, càng được xử lý mờ chống chói, cầu sai âm từ -0.27μm đến -0.20μm - Chỉ số khúc xạ: từ 1.50 - 1.55 - Đường kính optic \geq 6mm và chiều dài tổng thể \leq 13mm - Dải công suất: từ 0D đến 34D - Có thể đặt qua vết mổ 2,2mm - Lắp sẵn hoàn toàn trong dụng cụ đặt kính - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA
229	Thủy tinh thể đơn tiêu mềm, 1 mảnh, không ngâm nước, màu vàng,	Cái	800	Châu Âu	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh, không ngâm nước, màu vàng, thiết kế phi cầu - Thiết kế: 2 càng chữ C, càng kép khép kín - Chất liệu: Hydrophobic Acrylic, hấp thụ UV, lọc ánh sáng xanh - Đường kính quang: \geq 6.0 mm - Đường kính tổng: \geq 13.0 mm - Chỉ số khúc xạ: \leq 1.47 - Dải công suất đầy đủ: từ 0.0D đến +35D - Kích thước vết mổ: \leq 2.4mm - Kèm dụng cụ đặt nhân kèm theo

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
230	Thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh, đơn tiêu lắp sẵn, kỵ nước, lọc ánh sáng tím	Cái	700	G7 hoặc Châu Âu	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh đơn tiêu cự - Chất liệu hydrophobic kỵ nước - Lọc tia cực tím UV, lọc ánh sáng tím - Màu trắng (clear), không nhuộm vàng, - Thiết kế phi cầu, cầu sai âm SA từ $-0,27\mu\text{m}$ đến $-0,25\mu\text{m}$ - Chỉ số khúc xạ từ 1.49 đến 1.50 - Góc càng $0^\circ \leq n \leq 2^\circ$, gờ vuông 360 độ - Dạng càng: dạng chữ C hoặc chữ L - Đường kính optic $\geq 6\text{mm}$ và chiều dài tổng thể $\geq 13.\text{mm}$ - Dải công suất từ -10.0D tới $+40.0\text{D}$ (bước nhảy 0.5D) - Kích thước vết mổ $\leq 2.2\text{mm}$ - Được lắp sẵn hoàn toàn trong cartridge và injector - Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc FDA
231	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, 1 mảnh, bốn càng lắp sẵn.	Cái	700	G7	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể mềm một mảnh đơn tiêu. - Chất liệu Acrylic ngậm nước 25% kết hợp bề mặt không ngậm nước. - Càng đĩa hoặc bốn càng - Lọc tia UV và lọc ánh sáng xanh - Đặc điểm vùng quang học: Phi Cầu, hiệu chỉnh quang sai $\leq 0.26\mu\text{m}$. - Đường kính optic: từ 5.5mm đến 6.5mm. - Chiều dài từ 11.0mm đến 13.0mm. - Dải công suất -10.0D đến 40.0D - Đặt qua vết mổ nhỏ $\leq 2,2\text{mm}$. - Lắp sẵn trong cartridge.

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
232	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, lắp sẵn	Cái	500	Châu Âu	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh. Không quang sai - Chất liệu: Acrylic kỵ nước. - Không màu, lọc tia UV, chống chói lóa - Thiết kế gờ vuông chống đục bao sau (PCO) - Càng chữ L, góc càng 0 độ - Chỉ số khúc xạ ≤ 1.51 - Optic ≥ 6.0 mm, tổng chiều dài từ 12.5mm - 13mm - Dải công suất: từ 0.0D đến +40.0D (bước nhảy 0.5D) - Thủy tinh thể được lắp sẵn trong dụng cụ lắp đặt. - Thực hiện qua vết mổ ≤ 2.2mm
233	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu kéo dài tiêu cự tăng tầm nhìn trung gian	Cái	50	G7 hoặc Châu Âu	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu kéo dài tiêu cự tăng cường tầm nhìn trung gian từ 50cm đến 80cm, cơ chế khúc xạ, - Chất liệu hỗn hợp Copolymer Acrylates vật liệu ưa nước từ $\leq 20\%$ đến $\leq 25\%$ với bề mặt kỵ nước, - Lọc tia cực tím UV. - Màu trắng (clear), Không nhuộm vàng - Thiết kế phi cầu, cầu sai trung tính SA=0 - Chỉ số khúc xạ từ 1.46 đến 1.50 - Góc càng $0^\circ \leq n \leq 2^\circ$, gờ vuông 360 độ liên tục - Dạng càng dạng phiến hoặc dạng đĩa - Đường kính optic ≥ 6mm và chiều dài tổng thể ≥ 11mm - Dải công suất từ +10.0D đến +30.0D - Kích thước vết mổ ≤ 2.2mm - Kính kèm cartridge và injector - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc FDA

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
234	Thủy tinh thể nhân tạo đa tiêu cự tầm nhìn liên tục (full range of vision) khúc xạ toàn phần	Cái	20	G7 hoặc Châu Âu	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh đa tiêu cự tầm nhìn liên tục khúc xạ toàn phần không đối xứng, độ bổ sung nhìn gần từ +3.0D đến +3.2D - Chất liệu hỗn hợp Copolymer Acrylates vật liệu ưa nước từ $\leq 20\%$ đến $\leq 25\%$, với bề mặt kỵ nước. Lọc tia cực tím UV. - Màu trắng (clear), Không nhuộm vàng - Thiết kế phi cầu, cầu sai trung tính SA=0 - Chỉ số khúc xạ từ 1.46 đến 1.5 - Góc càng $0^\circ \leq n \leq 2^\circ$, bờ vuông 360 độ liên tục - Dạng càng hình phiến hoặc dạng đĩa - Đường kính optic $\geq 6\text{mm}$ và chiều dài tổng thể $\geq 11\text{mm}$ - Dải công suất: từ -10.0D tới -1.0D (bước nhảy 1.0D), từ $\pm 0.0\text{D}$ tới +36.0D (bước nhảy 0.5D). Kích thước vết mổ $\leq 2.2\text{mm}$ - Kính kèm cartridge và injector - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc
235	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, ngâm nước.	Cái	100		<p>Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu. Kính cầu. Thiết kế 1 mảnh. Chất liệu Acrylic ngâm nước 26%. Màu vàng, Lọc tia UV và lọc ánh sáng xanh. Đường kính optic: $\geq 5,5\text{mm}$, $\leq 6,5\text{mm}$. Chiều dài tổng $\geq 12,5\text{mm}$, $\leq 13,0\text{mm}$. Dải công suất: -20D đến +40D. Kèm theo dụng cụ đặt IOL. có thể đặt qua vết mổ $\leq 2,2\text{mm}$. Kèm Cartridge + Injector.</p>
236	Dịch nhầy phẫu thuật nhãn khoa	Ống	500	G7 hoặc Châu Âu	<ul style="list-style-type: none"> - Loại: kết dính (Cohesive) - Thể tích: 1 ml - Độ thẩm thấu: 300 - 350 mOsm/kg - PH: 6.8 - 7.6 - Độ nhớt: 200.000 - 400.000 mPas - Thành phần: 1.6% sodium hyaluronate - Trọng lượng phân tử: $\geq 2.500.000$ Dalton

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
237	Dịch nhầy phẫu thuật nhãn khoa	Ống	1.200	G7 hoặc Châu Âu	- Loại: Phân tán - Thể tích: ≥ 2 ml - PH: 6.8 - 7.6 - Độ thẩm thấu: 300 - 350 mOsm/Kg - Độ nhớt: 4.000 - 5.500 mPas - Thành phần: $\geq 2\%$ Hydroxypropyl methyl cellulose - Trọng lượng phân tử: 80.000 Dalton
238	Dịch nhầy phẫu thuật nhãn khoa	Ống	500	G7	- Chất nhầy mô Phaco chứa Sodium Hyaluronate 2% dùng trong mổ đục thủy tinh thể. - Độ nhớt biểu kiến: 1.000.000 mPas, Trọng lượng phân tử: $\geq 3.000.000$ Dalton. - Hoặc cấu hình tương đương
239	Dung dịch nhuộm bao dùng trong nhãn khoa	Lọ	250	G7 hoặc Châu Âu	Thành phần: Trypan Blue, lọ thủy tinh 1ml, 0.006%, tiệt trùng
240	Vòng căng bao	Cái	30		Đường kính tổng 12.0/13.0mm. Đường kính đóng: 10.0/11.0mm
241	Băng dán mi	Miếng	2.500		Chất liệu polyurethane(P.U), không chứa Latex, trong suốt, mỏng, dễ dàng theo dõi vùng vết thương, không thấm nước, kích thước 6cm x 7cm($\pm 5\%$)
242	Dao mổ mắt 15 độ	Cái	1.000	G7 hoặc Châu Âu	Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ, lưỡi dao được mài 2 mặt vát, cán nhựa, 15 độ, tiệt trùng.
243	Dao mổ mắt 2.2 mm	Cái	500	G7 hoặc Châu Âu	Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ, vát 2 mặt, cán nhựa, kích cỡ lưỡi dao mổ 2.2mm, tiệt trùng.
244	Dao mổ mắt 2.4 mm	Cái	500	G7 hoặc Châu Âu	Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ, vát 2 mặt, cán nhựa, kích cỡ lưỡi dao mổ 2.4mm, tiệt trùng.
245	Dao mổ mắt 2.8 mm	Cái	500	G7 hoặc Châu Âu	Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ, vát 2 mặt, cán nhựa, kích cỡ lưỡi dao mổ 2.8mm, tiệt trùng.
246	Phụ kiện phaco (Bộ Sleeve)	Cái	100		Bao Silicon hút rửa. Thích hợp cho vết mổ từ 2.2mm - 2.8mm
247	Cassette (Cassette dùng cho máy phẫu thuật Phaco)	Cái	100		Hệ thống Cassette IPC, công nghệ thủy dịch chủ động, sử dụng cho máy phẫu thuật Phaco
248	Nắp đậy troca 5 trong dụng cụ phẫu thuật nội soi	Cái	50		Nắp đậy troca 5 máy nội soi

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
249	Nắp đậy troca 10 trong dụng cụ phẫu thuật nội soi	Cái	20		Nắp đậy troca 10 máy nội soi
250	Gon thun troca 5 trong dụng cụ phẫu thuật nội soi	Cái	20		Gon thun troca 5 trong dụng cụ phẫu thuật nội soi
251	Gon thun troca 10 trong dụng cụ phẫu thuật nội soi	Cái	10		Gon thun troca 10 trong dụng cụ phẫu thuật nội soi
252	Dây đốt điện sử dụng nhiều lần máy đốt điện MEDITOM	Sợi	20		Dây đốt điện sử dụng nhiều lần máy đốt điện MEDITOM
253	Vôi soda	Can	50		Can/5 lít. Chất liệu sp: 2 loại hạt vôi khô từ màu hồng chuyển sang trắng/ hoặc màu trắng chuyển sang tím khi hấp thụ khí CO2 mức : 24-28%. Hàm lượng độ ẩm : 13-17%. Hấp thụ độ ẩm : 3.2-3.6%. Độ cứng của hạt: 92-95%. Kích thước hạt vôi : 3mm. Đạt tiêu chuẩn của USP. Chất liệu : hoạt tính sodium, calcium.. Tiêu chuẩn ISO 13485.
254	Cây Bougie đặt NKQ	Cây	5		Cây dẫn đường đặt nội khí quản Bougie đầu cong nhẹ. Có đường thông khí, có các vạch chia đánh dấu rõ ràng. Kích cỡ: 15Fr/5.0mm chiều dài 700m ID của ống nội khí quản khuyến cáo từ 6.0-11.0
255	Bóng đèn trong bộ đặt NKQ	Bóng	50		Dùng thay thế sử dụng trong bộ đèn đặt NKQ
256	Bộ đèn đặt NKQ sợi quang	Bộ	2		Bóng đèn cho ánh sáng trắng, rõ. Bóng đèn được lắp vào cán cho việc hấp tiệt trùng lười dễ dàng. Lười làm bằng thép không rỉ bề mặt được đánh bóng. Cấu hình 01 bộ bao gồm: 01 Lười cong Macintosh số 2 dài 90-102 mm, 01 Lười cong Macintosh số 3 dài 108-130 mm, 01 Lười cong Macintosh số 4 dài 132-155 mm, 01 Cán pin trung
257	Băng thun gói	Cái	100		Dùng để cố định và bảo vệ khớp gối trong quá điều trị chấn thương

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
258	Băng thun cổ tay	Cái	100		Băng thun cố định cổ tay được sử dụng dành cho những người gặp vấn đề về khớp cổ tay do chấn thương
259	Đay treo tay	Cái	200		Thiết kế tam giác: Dây treo tay tam giác được thiết kế dạng tam giác, giúp tạo ra sự ổn định và cân bằng khi treo tay, có khóa.
260	Oxy già 3%	Chai	500		Chai 60ml. Dùng để sát khuẩn vết thương
261	Rọ bắt sỏi (3.0Fr)	Cái	10		Size: 3.0Fr, dài 90 cm. Chất liệu Nitinol, 4 cánh, đầu xoắn. Được đóng trong bao bì vô trùng
262	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản (PTFE)	Sợi	10		Dây dẫn đường PTFE với lõi Nitinol, vỏ phủ PTFE giúp giảm ma sát trong quá trình di chuyển. 1 cái/ gói, được đóng trong bao bì vô trùng
263	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản (Zebra)	Sợi	10		Dây dẫn đường Zebra có đầu thẳng, lõi nitinol chống gấp khúc. Thiết kế đầu mềm phủ hydrophilic giúp guide dễ dàng di chuyển tiếp cận với những vị trí khó, vị trí khuất. 1 cái/ gói, được đóng trong bao bì vô trùng
264	Dụng cụ cắt bao quy đầu	Cây	10	Nhóm G7 hoặc Châu Âu	Cắt bao quy đầu bằng máy (Công nghệ Stapler). Dụng cụ chỉ sử dụng 1 lần, đảm bảo an toàn và vệ sinh tuyệt đối. Size cho người lớn và trẻ em
265	Dung dịch vô trùng Natri Clorid 0.9%	Chai	3.000		Chai 1000ml, dùng để rửa vết thương
266	Bóng đèn hồng ngoại	Cái	50		Bóng đèn hồng ngoại có công suất 250W, dùng trong y tế
267	Dây điện cực của máy châm cứu (4 giắc đuôi kẹp)	Cái	200		Dây kẹp kim châm cứu giắc tròn. 1 đầu tròn, 4 đuôi kẹp. Chất liệu dẻo, mềm, bền.
268	Sáp parafin	Ký	50		Dạng sáp màu trắng, không mùi, không vị. Sử dụng trong điều trị vật lý trị liệu
269	Dầu parafin	Chai	10		Chai 500ml, dùng trong y tế
270	Đầu kim tiêm cho bút tiêm tiểu đường	Cái	60.000		Các cỡ. Không độc hại, không gây sốt. Tương thích với hầu hết các mẫu bút insulin. Đã được tiệt trùng bằng khí EO.
271	Kim lấy máu động mạch	Chiếc	120		Bơm tiêm có chứa Heparin dùng lấy máu làm khí máu động mạch, thể tích 1ml.

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
272	Sò đánh bóng	Cái	1.000		Bột dẻo, dùng để đánh bóng răng
273	Trâm gai	Vi	60		Dùng trong nha khoa, các số. Vi/6 cây
274	Trâm K (Kim khoan răng)	Vi	60		Dùng trong nha khoa. Các số 15-35, dài 21-25mm, vi/6 cái
275	Vật liệu hàn răng, trám răng	Lọ	10		Vật liệu dùng để trám răng tạm, lọ/30g
276	Ống chích nha khoa	Cái	10		Dụng cụ hỗ trợ tiêm thuốc tê dùng trong nha khoa
277	Kềm nhổ răng	Cây	10		Dụng cụ hỗ trợ nhổ răng dùng trong nha khoa
278	Mũi khoan răng	Cái	100		Dùng trong nha khoa, các loại 702, 703, ...
279	Thước đo nội nha Mini Endo Block - Dentsply (hoặc tương đương)	Cái	2		Dùng để cho trâm xác định được chiều ống tủy. Bằng nhựa hấp được.
280	Mặt gương	Cái	50		Gương nha sử dụng trong khám răng hàm mặt giúp dễ dàng theo dõi bề mặt răng đặc biệt là hàm răng phía trên cũng như những chiếc răng số 08 nằm tận sâu bên trong.
281	Mũi khoan chốt nội nha	Cây	12		Mũi khoan mở cửa. Tạo độ thuận từ trên xuống.- 28MM: chiều dài mũi 15mm - 32MM: chiều dài mũi: 19mm. 800 - 1200 vòng/phút 1:Ø0.50mm; 2:Ø0.70mm; 3:Ø0.90mm; 4:Ø1.10mm
282	Dung dịch sát trùng tay khoan	Chai	10		Sát trùng tay khoan. Thành phần: Diisobutylphenoxyethoxyethyl dimethyl benzyl ammonium chloride 0,28% Ethylene Glycol Monobutyl Ether (2-Butoxyethanol): 1%-5% Isopropanol: 17,2%. Chai ≥ 709ml
283	Dầu tay khoan	Chai	3		Dầu bôi trơn tay khoan sử dụng trong nha khoa
284	Mũi mài nhựa	Cái	5		Dùng để mài chỉnh trong nha khoa
285	Cây tháo mào	Cái	2		Dụng cụ dùng để tháo mào răng
286	Mũi khoan kim cương (siêu mịn)	Vi	40		Mũi khoan răng nhiều hình dạng và kích thước. Vi 5 mũi
287	Mũi khoan kim (siêu thô)	Vi	20		Mũi khoan răng nhiều hình dạng và kích thước. Vi 5 mũi



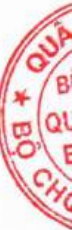
STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
288	Mũi đánh bóng composite nụ lớn	Cái	30		Đánh bóng composite hình nụ
289	Chốt Pin Mooser Dentsply (hoặc tương đương)	Bộ	1		Bộ chốt Mooser: 50 chốt 095, 50 chốt 11.5, 50 chốt 13.5. 2 mũi drill, 1 khoá vặn
290	Giấy cản 1 mặt	Xấp	20		Giấy để kiểm tra và điều chỉnh khớp cắn chính xác
291	Cone Gutta Percha - Protaper	Cây	20		Trám bít ống tủy. Có độ trơn F1:6%, F2: 7%, F3: 8%
292	Trâm gai lấy tủy	Vi	50		Lấy tủy răng. Có size: tím, trắng, vàng, đỏ, xanh dương, xanh lá, đen
293	Gutta Percha Points - Diadent - 15/40-Sea	Cây	50		Cone gutta có độ trơn 2%.
294	Trâm K-File 21mm, 25mm, 31mm - 08	Vi	50		Trâm K File dùng để nong bằng tay. Thiết kế để dùng cho châu Á với giá rẻ hơn và không có đục lỗ. Cứng hơn K-Reamer. Dùng theo phương pháp Stepback. dùng từ cỡ nhỏ --> Lớn. Độ trơn 2% không đôi. Vi 6 trâm
295	Trâm K-File 21mm, 25mm - 10~80	Vi	50		Trâm K File dùng để nong bằng tay. Thiết kế để dùng cho châu Á với giá rẻ hơn và không có đục lỗ. Cứng hơn K-Reamer. Dùng theo phương pháp Stepback. dùng từ cỡ nhỏ --> Lớn. Độ trơn 2% không đôi. Vi 6 trâm
296	Kèm nhỏ răng cửa và cối nhỏ hàm trên	Cây	10		Kèm nhỏ răng cửa và răng cối nhỏ
297	Nạy nhỏ răng thẳng 3mm	Cây	10		Nạy thẳng 3mm. Được sản xuất từ thép không gỉ y tế cao cấp, đảm bảo độ bền cao, chống ăn mòn
298	Kim tiêm Septoject 30G/ 0.30x10 TÍM (hoặc tương đương)	Cây	1.000		Kim gây tê dùng trong nha khoa. Ít chấn thương mô do cấu trúc kim vát ba cạnh góc, ống canula sáng bóng & đệm silicon đặt chuẩn trong tiệt trùng, kim có độ dẻo tuyệt vời. Được làm từ thép không gỉ cao cấp để giảm nguy cơ gãy. Size 30G x 0.3 – 10mm (kim tím)

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
299	Ống chích sắt	Cái	10		Bơm tiêm gây tê. Thép ko gỉ, không ăn mòn, thiết kế tiện lợi cho các bác sĩ tiêm thuốc tê dạng ống 1.8ml - 2.0ml, 2.2ml dùng trong nha khoa
300	Kẹp pen thẳng 14cm	Cái	5		Kẹp cầm máu thẳng dài 14cm. Thép không gỉ.
301	Kéo cắt chỉ thẳng 11.5cm	Cái	5		Kéo cắt chỉ thẳng 11.5cm. Thép không gỉ
302	Cán dao mổ thông dụng	Cái	5		Cán dao số 3. Thép không gỉ cao cấp, chống gỉ sét, chịu được quy trình tiệt trùng. Sử dụng trong nha khoa
303	Mũi cạo vôi răng	Cây	5		Dùng trong kỹ thuật nha khoa
Tổng: 303 khoản					



**PHỤ LỤC 2****(Đính kèm Thông Báo Số: 284/TB - BVQDY, ngày 08 tháng 5 năm 2026)**

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
SINH HÓA					
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose	ml	2.240	G7 hoặc Châu Âu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose trong máu - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê	ml	3.392	G7 hoặc Châu Âu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê trong máu - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine	ml	3.672	G7 hoặc Châu Âu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine trong máu - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT	ml	3.000	G7 hoặc Châu Âu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT trong máu - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST	ml	2.000	G7 hoặc Châu Âu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST trong máu - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT	ml	4.800	G7 hoặc Châu Âu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT trong máu - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	ml	144	G7 hoặc Châu Âu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp trong máu - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	ml	240	G7 hoặc Châu Âu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần trong máu - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol	ml	900	G7 hoặc Châu Âu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol trong máu - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride	ml	3.000	G7 hoặc Châu Âu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride trong máu - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol.	ml	6.912	G7 hoặc Châu Âu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol trong máu - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol.	ml	6.912	G7 hoặc Châu Âu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol trong máu - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric.	ml	960	G7 hoặc Châu Âu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric trong máu - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein máu toàn phần	ml	200	G7 hoặc Châu Âu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein máu toàn phần - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485



STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin máu	ml	116	G7 hoặc Châu Âu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin máu - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin trong nước tiểu/ dịch não tủy	ml	296	G7 hoặc Châu Âu	- Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin trong nước tiểu/ dịch não tủy	ml	20		- Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
18	Chất nội kiểm cho xét nghiệm định lượng albumin trong nước tiểu, dịch não tủy.	ml	270		- Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase	ml	640	G7 hoặc Châu Âu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase trong máu - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP	ml	480	G7 hoặc Châu Âu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt huyết thanh	ml	120	G7 hoặc Châu Âu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt huyết thanh - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF	ml	128	G7 hoặc Châu Âu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng yếu tố dạng thấp - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
23	Chất nội kiểm cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	ml	150		- Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
24	Chất nội kiểm cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	ml	150		- Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
25	Chất nội kiểm huyết thanh người dạng lỏng cho các xét nghiệm protein đặc biệt nồng độ thấp	ml	6		- Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng, dùng cho các xét nghiệm Ferritin, Anti-Streptolysin O, C-reactive protein, nồng độ thấp - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
26	Chất nội kiểm huyết thanh người dạng lỏng cho các xét nghiệm protein đặc biệt nồng độ bình thường	ml	6		Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng, dùng cho các xét nghiệm Ferritin, Anti-Streptolysin O, C-reactive protein, nồng độ bình thường Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
27	Chất nội kiểm huyết thanh người dạng lỏng cho các xét nghiệm protein đặc biệt nồng độ cao	ml	6		- Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng, dùng cho các xét nghiệm Ferritin, Anti-Streptolysin O, C-reactive protein, Transferrin, nồng độ cao - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
28	Chất nội kiểm cho xét nghiệm HDL và LDL Cholesterol.	ml	100		- Thành phần: Huyết thanh người có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
29	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol.	ml	12		- Thành phần: Huyết thanh người chứa HDL-Cholesterol - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
30	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol.	ml	8		- Thành phần: Huyết thanh người chứa LDL-Cholesterol - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
31	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao	ml	40		- Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
32	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF	ml	20		- Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
33	Dung dịch rửa hệ thống	ml	120.000		- Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hoá tự động - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
34	Cốc đựng mẫu 2.5ml	cái	1.000		- Thể tích mẫu tối đa: 1 mL Thể tích chết: 50 µL - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
35	Dung dịch rửa	ml	900		- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
36	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	ml	60		- Chất hiệu chuẩn dành cho các xét nghiệm thường quy. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
37	Hóa chất nội kiểm mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	ml	30		- Dạng dung dịch, nồng độ bình thường - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
38	Hóa chất nội kiểm mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	ml	30		- Dạng dung dịch, nồng độ bất thường - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
39	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ethanol	ml	20		- Dạng dung dịch, dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ethanol. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
40	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ethanol	ml	108		- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
41	Dung dịch kiểm tra chất lượng mẫu	ml	768		- Dung dịch kiểm tra nồng độ các chất Lipemia, Icterus, Hemolysis; dùng để đánh giá chất lượng mẫu đạt hoặc không đạt. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
Máy BS600 (Bệnh viện)					
42	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose.	ml	4.800		Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CE
43	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê	ml	3.648		Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CE
44	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine	ml	3.888		Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CE
45	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT	ml	6.384		- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.
46	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST	ml	6.384		Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
47	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT	ml	6.384		Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
48	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol	ml	4.320		Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
49	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride	ml	4.320		Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
50	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol.	ml	2.583		Hóa chất có Chất hiệu chuẩn và chất chuẩn trong hộp thuốc. Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
51	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol.	ml	2.583		Hóa chất có chất hiệu chuẩn và chất chuẩn trong hộp thuốc. Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
52	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng acid uric	ml	1.824		Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
53	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin	ml	480		Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
54	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ethanol	ml	140		Hóa chất dùng trong xét nghiệm nồng độ cồn. Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
55	Chất nội kiểm Ethanol	ml	20		TCCL:ISO 13485 Hoặc tương thích với máy sinh hóa Mindray BS600.
56	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ α -Amylase	ml	200		Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
57	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin Toàn phần	ml	480		Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
58	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin Trực tiếp	ml	480		- Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
59	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP	ml	1.020		Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
60	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein	ml	480		-Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
61	Chất thử sinh hóa cho xét nghiệm định lượng Lipase	ml	196		'- Hóa chất có chất hiệu chuẩn trong hộp thuốc. -Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
62	Hóa chất định lượng Procalcitonin	ml	126		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin, có kèm chất hiệu chuẩn và chất nội kiểm - Tiêu chuẩn : ISO 13485
63	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ketone máu	ml	576		- Hóa chất có chất hiệu chuẩn trong hộp thuốc. - Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
64	Chất kiểm chứng xét nghiệm định lượng ketone	ml	40		- Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm β -Hydroxybutyrate (β -HB) - Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
65	Hóa chất định lượng HbA1C	ml	127		Thuốc thử xét nghiệm HbA1c, có kèm chất hiệu chuẩn và chất nội kiểm 2 nồng độ Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.
66	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm thường quy	ml	60		TCCL: ISO 13485 Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.
67	Hóa chất nội kiểm nồng độ bình thường	ml	150		TCCL: ISO 13485 Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
68	Hóa chất nội kiểm nồng độ bất thường	ml	150		TCCL: ISO 13485 Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.
69	Dung dịch rửa máy sinh hóa đậm đặc	ml	150.000		- Dung dịch rửa, dùng làm sạch định kì máy xét nghiệm sinh hóa tự động - TCCL: ISO 13485 - Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.
70	Bóng đèn	Cái	4		Linh kiện chuẩn sử dụng cho máy sinh hóa TCCL: ISO 13485 Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.
71	Cóng phản ứng	Cái	130		Linh kiện chuẩn sử dụng cho máy sinh hóa TCCL: ISO 13485 Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.
SINH HÓA HbA1C (1)					
72	Cột sắc ký trao đổi ion	cái	3	G7	- Được sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c, dùng phương pháp sắc ký lỏng cao áp. - Tích hợp bộ tiền lọc (Pre-Filter) - Tiêu chuẩn ISO 13485
73	Hóa chất xét nghiệm nồng độ HbA1C máu loại 1	ml	28.800	G7	- Dung dịch rửa giải trước vùng A0 và làm bền cột sắc ký. - Tiêu chuẩn ISO 13485
74	Hóa chất xét nghiệm nồng độ HbA1C máu loại 2	ml	14.400	G7	-Dung dịch rửa giải trước vùng A0 Hemoglobin (Hb) và biến thể Hb (HbC). - Tiêu chuẩn ISO 13485
75	Hóa chất xét nghiệm nồng độ HbA1C máu loại 3	ml	14.400	G7	- Dung dịch rửa giải trước vùng A0 Hemoglobin (Hb) và biến thể Hb (HbS). - Tiêu chuẩn ISO 13485
76	Hóa chất ly giải hồng cầu	ml	72.000	G7	- Dùng để ly giải hồng cầu và làm sạch các đường ống - Tiêu chuẩn ISO 13485
77	Hóa chất nội kiểm HbA1C	ml	12	G7	- Dung dịch control máy - Tiêu chuẩn ISO 13485
78	Chất hiệu chuẩn HbA1C	ml	36	G7	- Dùng để chuẩn máy - Tiêu chuẩn ISO 13485
SINH HÓA HbA1C (2)					

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
79	Cột sắc ký trao đổi ion	cái	2	G7	- Được sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) dựa trên phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. - Tiêu chuẩn ISO 13485
80	Dung môi ly giải loại 1	ml	10.000	G7	- Dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. - Tiêu chuẩn ISO 13485
81	Dung môi ly giải loại 2	ml	9.200	G7	- Dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. - Tiêu chuẩn ISO 13486
82	Dung môi ly giải loại 3	ml	9.200	G7	- Dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. - Tiêu chuẩn ISO 13487
83	Dung dịch rửa và ly giải	ml	40.000	G7	- Dùng để ly giải hồng cầu và làm sạch các đường ống - Tiêu chuẩn ISO 13485
84	Bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c	ml	120	G7	Là một chất tham chiếu để hiệu chuẩn máy. - Tiêu chuẩn ISO 13485
85	Bộ hóa chất nội kiểm Hemoglobin A1c	ml	12	G7	Sử dụng cho việc kiểm soát chất lượng, đánh giá và theo dõi chất lượng của các xét nghiệm HbA1c. - Tiêu chuẩn ISO 13485
MIỄN DỊCH (1)					
86	Dung dịch rửa dùng cho dòng máy miễn dịch tự động	ml	300.000		- Dung dịch rửa - TCCL : ISO 13485
87	Giếng đo phản ứng miễn dịch	Cái	23.520		Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL
88	Cơ chất phát quang	ml	5.200		- Cơ chất phát quang - TCCL : ISO 13485
89	Hóa chất dùng cho xét nghiệm BNP	test	1.000	G7	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm BNP - TCCL: ISO 13485
90	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm BNP	ml	18		- Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng BNP - TCCL : ISO 13485
91	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm BNP	ml	45		- Chất kiểm tra của xét nghiệm định lượng BNP - TCCL : ISO 13485
92	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ferritine	Test	500	G7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ferritine - TCCL: ISO 13485

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
93	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritine	ml	48		Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Ferritin - TCCL: ISO 13485
94	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cortisol	Test	4.500	G7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cortisol - TCCL: ISO 13485
95	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Cortisol	ml	48		Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng cortisol - TCCL: ISO 13485
96	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng hsTro I	Test	5.000	G7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng hsTro I - TCCL: ISO 13485
97	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm hsTro I	ml	32		Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng cTnI siêu nhạy - TCCL: ISO 13485
98	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA tự do	test	200		- Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA tự do - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
99	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do	ml	35		- Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
100	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT3	test	1.000	G7	- Hóa chất dùng để định lượng nồng độ FT3 trong huyết tương/huyết thanh - TCCL: ISO 13485
101	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3	ml	45		Dung dịch dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm FT3 - TCCL: ISO 13485
102	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	test	1.000	G7	- Hóa chất dùng để định lượng nồng độ FT4 trong huyết tương/huyết thanh - TCCL: ISO 13485
103	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	ml	45		Dung dịch dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm FT4 - TCCL: ISO 13485
104	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	test	1.000	G7	- Hóa chất dùng để định lượng nồng độ TSH trong huyết tương/huyết thanh - TCCL: ISO 13485, G7
105	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	ml	45		Dung dịch dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm - TCCL: ISO 13485
106	Hóa chất dùng cho xét nghiệm testosterone	test	400	G7	'Hóa chất dùng cho xét nghiệm nồng độ testosterol trong máu. - TCCL: ISO 13485
107	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm testosterone	ml	48		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm testosterone - TCCL: ISO 13485

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
108	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LH	test	300	G7	'Hóa chất dùng cho xét nghiệm nồng độ LH trong máu. - TCCL: ISO 13485
109	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm LH	ml	48		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm LH - TCCL: ISO 13485
110	Hóa chất dùng cho xét nghiệm FSH	test	300	G7	'Hóa chất dùng cho xét nghiệm nồng độ FSH trong máu. - TCCL: ISO 13485
111	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FSH	ml	48		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FSH -TCCL: ISO 13485
112	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Prolactin	test	300	G7	'Hóa chất dùng cho xét nghiệm nồng độ Prolactin trong máu. - TCCL: ISO 13485
113	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Prolactin	ml	48		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Prolactin -TCCL: ISO 13485
114	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Progesteron	test	300	G7	'Hóa chất dùng cho xét nghiệm nồng độ Progesteron trong máu. - TCCL: ISO 13485
115	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesteron	ml	48		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesteron -TCCL: ISO 13485
116	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Estriol	test	300	G7	'Hóa chất dùng cho xét nghiệm nồng độ Estradiol trong máu. - TCCL: ISO 13485
117	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estriol	ml	48		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estriol -TCCL: ISO 13485
118	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbsAg định lượng	test	300	G7	Hóa chất dùng để định lượng HbsAg - TCCL: ISO 13485/ISO 13514
119	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbsAg định lượng	ml	16		Chất hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng HbsAg - TCCL: ISO 13485/ ISO 13514
120	Chất nội kiểm cho xét nghiệm HbsAg định lượng	ml	72		Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng HbsAg - TCCL: ISO 13485/ISO 13514
121	Chất nội kiểm hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch thường quy nồng độ 1	ml	20		Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1
122	Chất nội kiểm hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch thường quy nồng độ 2	ml	20		Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2
123	Chất nội kiểm hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch thường quy nồng độ 3	ml	20		Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3



STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
124	Chất nội kiểm cho các xét nghiệm tim mạch	ml	72		Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch 3 mức
125	Hóa chất kiểm tra hệ thống	ml	24		Dung dịch dùng để kiểm soát hệ thống máy xét nghiệm
126	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch	Cái	4.000		Thành phần: Polystyrene
127	Túi rác	Túi	12		Chất liệu plastic
MIỄN DỊCH (2)					
128	Hóa chất xét nghiệm định lượng cortisol	test	1.200	G7	-Hóa chất dùng để định lượng nồng độ cortisol trong huyết tương/huyết thanh - TCCL: ISO 13485/CE
129	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol	ml	16	G7	Dung dịch dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol - TCCL: ISO 13485/CE
130	Hóa chất định lượng Troponin T hs	test	5.000	G7	-Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Troponin T hs trong huyết tương/huyết thanh - TCCL: ISO 13485/CE
131	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T hs	ml	24	G7	Dung dịch dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T hs - TCCL: ISO 13485/CE
132	Chất nội kiểm xét nghiệm Troponin T hs	ml	96	G7	Dung dịch dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T hs - TCCL: ISO 13485/CE
133	Hóa chất xét nghiệm NT-proBNP	test	4.500	G7	- Hóa chất dùng để định lượng nồng độ NT-ProBNP trong huyết tương/huyết thanh - TCCL: ISO 13485/CE
134	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	ml	16	G7	Dung dịch dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP - TCCL: ISO 13485/CE
135	Chất nội kiểm xét nghiệm NT-proBNP	ml	80		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm NT-proBNP - TCCL: ISO 13485/CE
136	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT3	test	5.400	G7	- Hóa chất dùng để định lượng nồng độ FT3 trong huyết tương/huyết thanh - TCCL: ISO 13485/CE
137	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3	ml	16	G7	Dung dịch dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm FT3
138	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	test	5.400	G7	- Hóa chất dùng để định lượng nồng độ FT4 trong huyết tương/huyết thanh - TCCL: ISO 13485/CE
139	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	ml	16	G7	Dung dịch dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm FT4 - TCCL: ISO 13485/CE

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
140	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	test	5.400	G7	- Hóa chất dùng để định lượng nồng độ TSH trong huyết tương/huyết thanh - TCCL: ISO 13485/CE
141	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	ml	16	G7	Dung dịch dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm - TCCL: ISO 13485/CE
142	Chất nội kiểm các xét nghiệm thường quy	ml	72		Mẫu chứng huyết thanh dùng để kiểm chứng các xét nghiệm miễn dịch thường quy. - TCCL: ISO 13485/CE
143	Chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm miễn dịch	ml	432		Chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử
144	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CA 72-4	test	200	G7	Hóa chất dùng để định lượng CA 72-4 trong máu TCCL: ISO 13485/CE
145	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Ca 72-4	ml	8		Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm CA 72-4 TCCL: ISO 13485/CE
146	Chất nội kiểm cho xét nghiệm CA 72-4	ml	36		Chất kiểm chứng cho xét nghiệm 72-4 TCCL: ISO 13485/CE
147	Dung dịch phát tín hiệu xét nghiệm miễn dịch	ml	300.000		Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch
148	Dung dịch hệ thống rửa	ml	300.000		Là dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch
149	Dung dịch rửa phản ứng	ml	300.000		Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu.
150	Cup và đầu col hút mẫu	cái	30.240		Vật tư tiêu hao được sử dụng như là vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch.
151	Dung dịch phụ trợ	ml	4.000		Tăng cường hiệu quả rửa cho xét nghiệm miễn dịch.
MIỄN DỊCH (3)					
152	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Troponin I	test	6.000	G7	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
153	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Troponin I	ml	30		Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin I tim (cTnI) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
154	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 1	ml	18		Mẫu nội kiểm nồng độ 1 cho các xét nghiệm Troponin I
155	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 2	ml	18		Mẫu nội kiểm nồng độ 2 cho các xét nghiệm Troponin I

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
156	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 3	ml	18		Mẫu nội kiểm nồng độ 3 cho các xét nghiệm Troponin I
157	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CEA	test	300	G7	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
158	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CEA	ml	6		Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
159	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AFP	test	300	G7	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
160	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm AFP	ml	9		Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
161	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CA 12-5	test	200	G7	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
162	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CA 12-5	ml	6		Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 12-5 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
163	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin	test	200	G7	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
164	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Ferritin	ml	6		Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
165	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CA 15-3	test	200	G7	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
166	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CA 15-3	ml	6		Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA15-3 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
167	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CA 19-9	test	200	G7	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
168	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CA 19-9	ml	6		Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA19-9 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
169	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cyfra 21-1	test	200	G7	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
170	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Cyfra 21-1	ml	8		Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
171	Hóa chất dùng cho xét nghiệm beta HCG	test	150		- Hóa chất dùng cho xét nghiệm beta HCG - TCCL : ISO 13485
172	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm beta HCG	ml	6		- TCCL : ISO 13485 - Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm beta HCG
173	Hóa chất dùng cho xét nghiệm PSA	test	250	G7	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm PSA - TCCL : ISO 13485

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
174	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm PSA	ml	9		- Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm PSA - TCCL : ISO 13485
175	Hóa chất nội kiểm cho các xét nghiệm nội tiết mức nồng độ 1	ml	15		Mẫu nội kiểm nồng độ 1 cho các xét nghiệm sau: FSH, LH, Estradiol, Progesterol, Testosterol, Prolactin
176	Hóa chất nội kiểm cho các xét nghiệm nội tiết mức nồng độ 2	ml	15		Mẫu nội kiểm nồng độ 2 cho các xét nghiệm sau: FSH, LH, Estradiol, Progesterol, Testosterol, Prolactin
177	Hóa chất nội kiểm cho các xét nghiệm nội tiết mức nồng độ 3	ml	15		Mẫu nội kiểm nồng độ 3 cho các xét nghiệm sau: FSH, LH, Estradiol, Progesterol, Testosterol, Prolactin
178	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HBsAb	test	300	G7	Giới hạn đo: 10-1000 mIU/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
179	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm HBsAb	ml	6		Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAb Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.
180	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Anti-HBs	ml	30		Mẫu nội kiểm cho các xét nghiệm Anti-HBs Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng Ổn định 60 ngày sau mở nắp khi bảo quản ở 2-8 °C
181	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Anti HCV	test	300	G7	Có hóa chất hiệu chuẩn kèm theo Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
182	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Anti-HCV	ml	30		Mẫu nội kiểm cho các xét nghiệm Anti-HCV Ổn định 60 ngày sau mở nắp khi bảo quản ở 2-8 °C
183	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức nồng độ 1	ml	12		Mẫu nội kiểm nồng độ 1 cho các xét nghiệm sau: CA 15-3, CA 19-9, CA 125, CEA, AFP, CYFRA 21-1
184	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức nồng độ 2	ml	12		Mẫu nội kiểm nồng độ 2 cho các xét nghiệm sau: CA 15-3, CA 19-9, CA 125, CEA, AFP, CYFRA 21-1
185	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức nồng độ 3	ml	12		Mẫu nội kiểm nồng độ 3 cho các xét nghiệm sau: CA 15-3, CA 19-9, CA 125, CEA, AFP, CYFRA 21-1
186	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm	cái	11.520		Vật tư tiêu hao theo máy sử dụng để hút mẫu bệnh phẩm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
187	Dung dịch cơ chất	ml	3.000		Cơ chất phát quang dùng cho phản ứng enzym Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.
188	Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm	ml	1.920		Dung dịch dùng để pha loãng mẫu Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.
189	Dung dịch rửa miễn dịch	ml	24.000		Dung dịch sử dụng để rửa miễn dịch Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
Máy Gemini (Bệnh viện)					
190	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng Toxocara	test	5.184		Dung dịch hóa chất sử dụng để phát hiện kháng thể IgG kháng Toxocaraz bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme (ELISA). Độ nhạy : 87.5% Độ đặc hiệu : 93.3% Đạt chứng nhận FDA, CE, ISO
191	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng Echinococcus	test	1.248		Dung dịch hóa chất sử dụng để phát hiện kháng thể IgG kháng Echinococcus bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme (ELISA). Độ nhạy :97,9% Độ đặc hiệu: 91,7% Chứng nhận FDA, ISO
192	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng Strongyloides	test	672		Dung dịch hóa chất sử dụng để phát hiện kháng thể IgG kháng Strongyloides bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme (ELISA). Độ nhạy :100% Độ đặc hiệu: 100% Đạt chứng nhận FDA, ISO
193	Đầu col 300ul	cái	14.400		Đầu tip dẫn điện 300 ul Màu tip: đen Màu khay: be Chiều dài 55 mm
194	Đầu col 1100ul	cái	3.840		Đầu tip dẫn điện, 1100 ul Màu tip: đen Màu khay: xám Chiều dài: 97 mm
195	Giếng pha loãng mẫu	giếng	19.200		Chất liệu: Nhựa PP Thể tích: 1,30 mL Chiều dài đáy: 127,76 mm Chiều rộng đáy: 85,47 mm Chiều cao: 31,6 mm Độ sâu của giếng: 29,1 mm

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
PHÂN TÍCH NƯỚC TIỂU					
196	Hộp que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số	Que	15.000		Xác định các thông số nước tiểu trên các máy bán tự động: Bilirubin, Urobilinogen, Ketones, Ascorbic acid, glucose, protein, máu, pH, Nitrite, leucocyte và SG
197	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu nồng độ bình thường	ml	120		Kiểm tra chất lượng que thử nước tiểu
198	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu nồng độ bất thường	ml	120		Kiểm tra chất lượng que thử nước tiểu
HUYẾT HỌC					
199	Dung dịch đệm	ml	1.000.000	G7	- Dung dịch đệm bao phủ và pha loãng bạch cầu, dùng để xác định, phân biệt các tế bào máu và đo hematorit. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
200	Dung dịch ly giải hồng cầu	ml	60.000	G7	- Dung dịch ly giải hồng cầu, phân loại bạch cầu và xác định hemoglobin. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
201	Dung dịch enzyme thủy phân protein	ml	30.000	G7	- Dung dịch thủy phân protein để làm sạch máy - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
202	Dung dịch làm sạch máy	ml	15.000	G7	- Dung dịch làm sạch máy, được phân loại là không nguy hại theo quy định (EC) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
203	Chất nội kiểm nồng độ bình thường	ml	72	G7	- Chất nội kiểm chứa bạch cầu, hồng cầu và tiểu cầu của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương, nồng độ bình thường, được phân loại là không nguy hại theo quy định (EC) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
204	Chất nội kiểm nồng độ thấp	ml	72	G7	- Chất nội kiểm chứa bạch cầu, hồng cầu và tiểu cầu của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương, nồng độ thấp, được phân loại là không nguy hại theo quy định (EC) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485



STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
205	Chất nội kiểm nồng độ cao	ml	72	G7	- Chất nội kiểm chứa bạch cầu, hồng cầu và tiểu cầu của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương, nồng độ cao, được phân loại là không nguy hại theo quy định (EC) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
Máy BC5300 (Bệnh viện)					
206	Dung dịch phá hồng cầu	ml	13.000		- TCCL: ISO 13485 - Tương đương máy huyết học Mindray BC5300
207	Dung dịch phá hồng cầu	ml	5.200		- TCCL: ISO 13485 - Tương đương máy huyết học Mindray BC5300
208	Dung dịch tẩy rửa	ml	2.000		- TCCL: ISO 13485 - Tương đương máy huyết học Mindray BC5300
209	Dung dịch pha loãng	ml	960.000		- TCCL: ISO 13485 - Tương đương máy huyết học Mindray BC5300
210	Dung dịch phá hồng cầu	ml	48.000		- TCCL: ISO 13485 - Tương đương máy huyết học Mindray BC5300
211	Hóa chất nội kiểm 3 mức	ml	216		Dung dịch dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm huyết học cho máy huyết học Mindray 5 thành phần, 3 mức Thấp-Trung-Cao. - TCCL: ISO 13485 - Tương đương máy huyết học Mindray BC5300
DIỆN GIẢI ĐỒ					
212	Dung dịch hiệu chuẩn	ml	19.200	G7	Hóa chất phân tích được trên các mẫu máu toàn phần (whole blood), huyết thanh (serum), huyết tương(plasma) và nước tiểu (urine); có thể sử dụng máu trong ống mao quản và mẫu pha loãng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
213	Chất nội kiểm dùng để kiểm soát chất lượng của Xét nghiệm điện giải đồ	ml	200	G7	Dung dịch dùng để kiểm soát chất lượng mẫu cho xét nghiệm điện giải 2 nồng độ - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
214	Nước rửa máy điện giải	ml	900	G7	Dung dịch rửa máy - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
Máy XI-921C (Bệnh viện)					

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
215	Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải 5 thông số	ml	10.000		Hóa chất phân tích điện giải đồ - TCCL: ISO 13485 - Tương đương với máy điện giải đồ XI-921C
216	Dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	ml	1.000		- Là dung dịch muối chuẩn có tính ổn định, dùng cho việc làm sạch máy - Tương đương với máy điện giải đồ XI-921C
217	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải	ml	600		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm điện giải đồ - Tương đương với máy điện giải đồ XI-921C
218	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , pH)	ml	216		Hóa chất kiểm chuẩn 3 mức cho máy điện giải - Tương đương với máy điện giải đồ XI-921C
Máy Convergent (Bệnh viện)					
219	Dung dịch hóa chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm điện giải đồ nồng độ 1	ml	5.760		Hóa chất phân tích điện giải đồ - TCCL: ISO 13485 - Tương đương với máy điện giải đồ Convergent.
220	Dung dịch hóa chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm điện giải đồ nồng độ 2	ml	1.200		Hóa chất phân tích điện giải đồ - TCCL: ISO 13485 - Tương đương với máy điện giải đồ Convergent.
221	Dây bơm ion đồ	Cái	1		Dây bơm nhu động tương thích với máy xét nghiệm ion đồ. - Chất liệu: Silicon. - TCCL: ISO 13485 - Tương đương với máy điện giải đồ Convergent.
222	Dung dịch hóa chất tẩy rửa	ml	120		Là dung dịch muối chuẩn có tính ổn định, dùng cho việc làm sạch máy - Tương đương với máy điện giải đồ Convergent.
223	Chất kiểm chứng dùng để kiểm soát chất lượng của Xét nghiệm điện giải đồ	ml	120		Hóa chất kiểm chuẩn 3 mức cho máy điện giải - Tương đương với máy điện giải đồ Convergent.
224	Điện cực Na ⁺	cái	2		Điện cực tương thích với máy - Tương đương với máy điện giải đồ Convergent. - Có nước chấm điện cực

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
225	Điện cực K+	cái	2		Điện cực tương thích với máy - Tương đương với máy điện giải đồ Convergent. - Có nước châm điện cực
226	Điện cực Cl-	cái	2		Điện cực tương thích với máy - Tương đương với máy điện giải đồ Convergent. - Có nước châm điện cực
227	Điện cực Ca ²⁺	cái	2		Điện cực tương thích với máy - Tương đương với máy điện giải đồ Convergent. - Có nước châm điện cực
228	Điện cực Reference	cái	1		Điện cực tương thích với máy - Tương đương với máy điện giải đồ Convergent. - Có nước châm điện cực
ĐỒNG MÁU					
229	Cồng đo điện tử	cái	18.000		Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong TCCL: ISO 13485
230	Xét nghiệm D- Dimer	ml	300		Định lượng D-Dimer huyết tương tĩnh mạch bằng phương pháp đo miễn dịch độ đục.
231	Chất nội kiểm xét nghiệm D- Dimer	ml	144		Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer, Yếu tố VWF và protein S Free. Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường dành cho việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm kháng nguyên bằng phương pháp miễn dịch độ đục.
232	Xét nghiệm PT	ml	900		- Hóa chất dùng để xác định thời gian prothrombin (PT) trong huyết tương. - TCCL: ISO 13485
233	Xét nghiệm APTT	ml	660		- Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương - TCCL: ISO 13485
234	Xét nghiệm Fibrinogen	ml	336		- Hóa chất phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. - TCCL: ISO 13485

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
235	Dung dịch Canxi	ml	1.080		Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh - TCCL: ISO 13485
236	Dung dịch pha loãng	ml	1.440		Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35.
237	Dung dịch rửa kim	ml	3.600		Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động.
238	Dung dịch rửa máy	ml	150.000		Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động
239	Kiểm chuẩn xét nghiệm thường quy 2 mức	ml	576		Dung dịch kiểm soát chất lượng xét nghiệm, gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin
240	Ống khối bảo quản lọ hóa chất loại 4-6ml	cái	100		Ống khối bảo quản lọ hóa chất loại 4 - 6ml trên máy đông máu, bằng nhựa, đóng gói hộp 100 cái
TEST NHANH					
241	Test thử HBeAg	test	1.200	G7 hoặc Châu Âu	Độ nhạy:>90%, độ đặc hiệu >90% TCCL: ISO 13485
242	Test thử HBcAb	test	500		Độ nhạy:>90%, độ đặc hiệu >90% TCCL: ISO 13485
243	Test nhanh vi khuẩn H.Pylori bằng giấy (dùng cho nội soi)	test	7.200		- Độ nhạy:>90%, độ đặc hiệu 100% - Có kết quả trong 1-3 phút - Tiêu chuẩn: ISO 13485
244	Test thử ma túy 4 chất MOP - MET - AMP - THC	test	18.000	G7	- Độ nhạy:>90%, độ đặc hiệu >90% - Tiêu chuẩn: ISO 13485
245	Test codein	test	18.000	G7	Độ nhạy ≥ 99,8%, độ đặc hiệu ≥ 99,6%, độ chính xác ≥ 99,7%, độ lặp lại: 100 %. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016
246	Test HAV	test	200		- Độ nhạy: >90%, độ đặc hiệu >90% - Tiêu chuẩn: ISO 13485
247	Test thử Dengue IgG - IgM	test	1.500	G7 hoặc Châu Âu	Độ nhạy: >88.8%, độ đặc hiệu >93% -Tiêu chuẩn: ISO 13485
248	Test thử Dengue NS1	test	2.000	G7 hoặc Châu Âu	Độ nhạy: >97.3%, độ đặc hiệu >99.3% - TCCL: ISO/CE

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
249	Test nhanh HIV	test	300	G7 hoặc Châu Âu	Test xét nghiệm phát hiện các kháng thể HIV1 / HIV-2 trong máu, huyết thanh hoặc huyết tương mẫu Kit test thế hệ thứ 3, độ nhạy cao với IgM trong giai đoạn đầu. Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 99,3% TCCL: ISO13485
250	Test nhanh HIV	test	300		Test xét nghiệm phát hiện các kháng thể HIV1 / HIV-2 trong máu, huyết thanh hoặc huyết tương mẫu Độ nhạy $\geq 99.8\%$, độ đặc hiệu $\geq 99.5\%$, độ chính xác $\geq 99.65\%$, độ lặp lại 100%. TCCL: ISO13485.
251	Test HBsAg	test	3.600	G7 hoặc Châu Âu	Độ nhạy $>96.2\%$, độ đặc hiệu: $>97.9\%$ Tiêu chuẩn: ISO 13485
252	Test HCV	test	2.000		Độ nhạy: $>99.76\%$, độ đặc hiệu: $>99.4\%$ - Tiêu chuẩn: ISO 13485
253	Test HEV	test	200		Độ nhạy: $>90\%$, độ đặc hiệu $>90\%$ - Tiêu chuẩn: ISO 13485
254	Test thử HBsAb	test	1.800	G7 hoặc Châu Âu	Độ nhạy $>99.5\%$, độ đặc hiệu $>97\%$ - Tiêu chuẩn: ISO 13485
255	Test sốt rét	test	100		Độ nhạy: 99.7%, độ đặc hiệu: 99.5% - Tiêu chuẩn: ISO 13485
256	hCG	test	200		Độ nhạy: 99.99%, độ đặc hiệu: 99.99% - Tiêu chuẩn: ISO 13485
257	Test phát hiện giang mai	test	100		- Độ nhạy: 99.3%, độ đặc hiệu: 99.5% - Tiêu chuẩn: ISO 13485
258	Dung dịch đường 75g	Chai	200		- Dung dịch uống - Thể tích: 200ml
259	Test thử đường huyết	test	70.000	G7	- Que thử đường mao mạch - Sử dụng men thử Mut.Q-GDH - TCCL: ISO 15197:2013
260	Anti A	ml	150		Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai TCCL: ISO 13485
261	Anti B	ml	150		Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai TCCL: ISO 13485

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
262	Anti D	ml	150		Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai TCCL: ISO 13485
263	Anti AB	ml	150		Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai TCCL: ISO 13485
264	Acid boric	Chai	6		Dạng bột tinh thể trắng, dùng để bảo quản nước tiểu 24 giờ. Chai 500g
Bộ thuốc nhuộm gram vi khuẩn					
265	Crystal Violet	ml	1.000		Là thuốc nhuộm chính, giúp tất cả vi khuẩn bắt màu tím lúc đầu. Dung dịch màu tím đậm, không có cặn, Độ tinh khiết cao.
266	Lugol	ml	1.000		Dung dịch cố định màu, có màu nâu, trong, không kết tủa, tạo phức Crystal Violet-Iodine ổn định
267	Alcohol 95% (Dung dịch tẩy màu)	ml	1.000		Dung dịch loại bỏ màu ở vi khuẩn Gram âm, trong suốt, không màu, độ tinh khiết cao,
268	Fuchsin (Thuốc nhuộm nền)	ml	1.000		Là thuốc nhuộm đối màu, nhuộm đỏ vi khuẩn Gram âm sau khi bị tẩy màu, màu đỏ/hồng, không cặn.
Bộ thuốc nhuộm vi khuẩn kháng acid					
269	Dung dịch Methylene Blue	ml	2.000		Thuốc nhuộm nền, Dung dịch màu xanh, không cặn
270	Dung dịch Acid Alcohol	ml	2.000		Dung dịch tẩy màu, dùng để loại bỏ màu ở vi khuẩn không kháng acid, dung dịch trong suốt, không màu
271	Dung dịch Basic Fuchsin	ml	2.000		Thuốc nhuộm chính, dung dịch màu đỏ đậm, trong, không cặn. Nhuộm vi khuẩn kháng acid (AFB) màu đỏ tươi rõ nét, áp dụng được cho cả phương pháp có và không gia nhiệt
Môi trường nuôi cấy vi khuẩn					



11/01/2023

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
272	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật Chocolate Agar (CA)	Đĩa	500		<p>Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường nuôi cấy giàu dinh dưỡng có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng, được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là <i>Neisseria</i> spp và <i>Haemophilus</i>, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản.</p> <p>Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016</p>
273	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật Blood Agar (BA)	Đĩa	500		<p>Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường nuôi cấy và thử tính chất tan máu của hầu hết các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó mọc (trừ <i>Haemophilus</i>, <i>Neisseria</i>), không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản.</p> <p>Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016</p>
274	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật Sinh hóa (MC)	Đĩa	500		<p>Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn <i>Enterobacteriaceae</i> trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản.</p> <p>Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016</p>

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
275	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật Sabouroud	Đĩa	50		Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các loại nấm trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485:2017
MÁY KHÍ MÁU (Bệnh viện)					
276	EasyBloodGas Reagent Module	ml	2.550	G7	- Hóa chất dùng để xác định nồng độ pH, pCO ₂ , pO ₂ có trong máu toàn phần. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO & FDA USA & CE - Tương đương với máy xét nghiệm MEDICA EasyBloodGas
277	Dung dịch nội kiểm máy khí máu nồng độ 1	ml	102	G7	- Dung dịch control cho máy khí máu nồng độ 1 - Đạt tiêu chuẩn ISO & FDA USA & CE - Tương đương máy xét nghiệm MEDICA EasyBloodGas
278	Dung dịch nội kiểm máy khí máu nồng độ 2	ml	102	G7	- Dung dịch control cho máy khí máu nồng độ 2 - Đạt tiêu chuẩn ISO & FDA USA & CE - Tương đương máy xét nghiệm MEDICA EasyBloodGas
279	Dung dịch nội kiểm máy khí máu nồng độ 3	ml	102	G7	- Dung dịch control cho máy khí máu nồng độ 2 - Đạt tiêu chuẩn ISO & FDA USA & CE - Tương đương máy xét nghiệm MEDICA EasyBloodGas
280	Nước rửa khí máu	ml	480	G7	- Dung dịch rửa hằng ngày, giúp loại bỏ protein có trong điện cực, ống dẫn mẫu, dây bơm không chứa chất Ammonium Biflouride - Đạt tiêu chuẩn ISO & FDA USA & CE - Tương đương máy xét nghiệm MEDICA EasyBloodGas

KHU
VIỆN
DÂN
LIÊU
INH

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
281	Dây bơm	cái	1		Dây bơm nhu động - Chất liệu: Silicon. - TCCL: ISO 13485 - Tương đương máy xét nghiệm MEDICA EasyBloodGas
282	Cảm biến	cái	1		Vật tư tiêu hao theo máy - TCCL: ISO 13485 - Tương đương máy xét nghiệm MEDICA EasyBloodGas
283	Van điều khiển	cái	1		Vật tư tiêu hao theo máy - TCCL: ISO 13485 - Tương đương máy xét nghiệm MEDICA EasyBloodGas
284	Điện cực Reference	ml	2		- Điện cực Reference sử dụng cho máy khí máu - TCCL: ISO 13485 - Tương đương máy xét nghiệm MEDICA EasyBloodGas
285	Điện cực pO2	cái	2		- Điện cực pO2 sử dụng cho máy khí máu - TCCL: ISO 13485 - Tương đương máy xét nghiệm MEDICA EasyBloodGas
286	Điện cực pCO2	cái	2		- Điện cực PCO2 sử dụng cho máy khí máu - TCCL: ISO 13485 - Tương đương máy xét nghiệm MEDICA EasyBloodGas
287	Điện cực pH	cái	2		Điện cực pH sử dụng cho máy khí máu TCCL: ISO 13485 - Tương đương máy xét nghiệm MEDICA EasyBloodGas
MẪU NGOẠI KIỂM					
288	Mẫu ngoại kiểm sinh hóa	mẫu	15		Mẫu đông khô, dùng để phân tích các thành phần: Glucose, AST, ALT, GGT, Urê, Creatinine, Cholesterol, Triglycerid, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Acid Uric, Amylase, Albumin, Protein, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Fructosamine, Iron
289	Mẫu ngoại kiểm huyết học	mẫu	15		Mẫu lỏng, mỗi ống chứa 2 ml máu toàn phần, dùng để phân tích các thành phần: WBC, RBC, Hb, HCT, MCV, MCH, MCHC, MPV, RDW-CV, RDW-SD, PLT

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
290	Mẫu ngoại kiểm miễn dịch	mẫu	15		Mẫu đông khô, dùng để phân tích các thành phần: AFP, CA 12-5, CA 15-3, CA19-9, CEA, Cortisol, Ferritine, FSH, hCG, LH, Progesterone, Prolactin, PSA total, FT3, FT4, TSH, testosterone
291	Mẫu ngoại kiểm đông máu (bộ mẫu A)	mẫu	12		Hóa chất ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản hoặc tương đương. Dạng đông khô, 100% huyết tương người. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC.
292	Mẫu ngoại kiểm xét nghiệm Hemoglobin gắn kết	mẫu	12		Hóa chất ngoại kiểm HbA1c 2 thông số hoặc tương đương. Dạng đông khô, 100% máu toàn phần, nguồn gốc từ máu người Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC, ổn định trong vòng 2 ngày sau khi hoàn nguyên.
293	Mẫu ngoại kiểm tim mạch	mẫu	12		Hóa chất ngoại kiểm Tim mạch đáp ứng 10 thông số dấu ấn tim mạch hoặc tương đương. Dạng đông khô, 100% huyết thanh người, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC.
294	Mẫu ngoại kiểm xét nghiệm HIV	mẫu	30		Mẫu lỏng, thể tích mỗi lọ 1,8ml
295	Mẫu ngoại kiểm nước tiểu định tính	mẫu	15		Mỗi hộp gồm 3 lọ chứa mẫu ở dạng lỏng, thể tích mỗi lọ là 12 ml, dùng để phân tích các thành phần: Bilirubin, hồng cầu, Glucose, ketone, bạch cầu, nitrit, pH, Protein, tỷ trọng, urobilinogen
Vi sinh (Bệnh viện)					
296	Chai cấy máu hiếu khí người lớn	Chai	300		-Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi hiếu khí các vi sinh vật từ mẫu máu. - Chai có cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO, FDA - Tương thích với máy cấy máu BD Bactec FX40

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
297	Chai cấy máu kỵ khí người lớn	Chai	300		<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật kỵ khí từ mẫu máu. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO, FDA - Tương thích với máy cấy máu BD Bactec FX40
298	Chai cấy máu tìm nấm và vi khuẩn lao	Chai	100		<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng cho phục hồi vi khuẩn lao, nấm men và nấm sợi; có thể sử dụng cho cấy các dịch cơ thể vô trùng. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO, FDA - Tương thích với máy cấy máu BD Bactec FX40
299	Thẻ định danh gram dương	Test	200		<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để định danh nhanh các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Tương thích với máy cấy máu BD Bactec FX40
300	Thẻ định danh gram âm	Test	200		<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để định danh nhanh các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Tương thích với máy cấy máu BD Bactec FX40
301	Thẻ kháng sinh đồ gram âm	Test	200		<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi . - Tương thích với máy cấy máu BD Bactec FX40
302	Thẻ kháng sinh đồ gram dương	Test	200		<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Tương thích với máy cấy máu BD Bactec FX40
303	Thẻ định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm	Test	200		<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm đối với kháng sinh của các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi . - Tương thích với máy cấy máu BD Bactec FX40

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
304	Thẻ định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương	Test	200		-Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm đối với kháng sinh của các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Tương thích với máy cấy máu BD Bactec FX40
305	Canh trường định danh	Ống	400		Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn và vi nấm trong xét nghiệm định danh và xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương và vi nấm.
306	Canh trường làm kháng sinh đồ	Ống	400		-Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương.
307	Chi thị kháng sinh đồ	Lọ	400		-Được sử dụng để phát hiện sự trao đổi chất của vi khuẩn ở các vi giếng trên panel trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương.
Tổng cộng: 307 khoản					